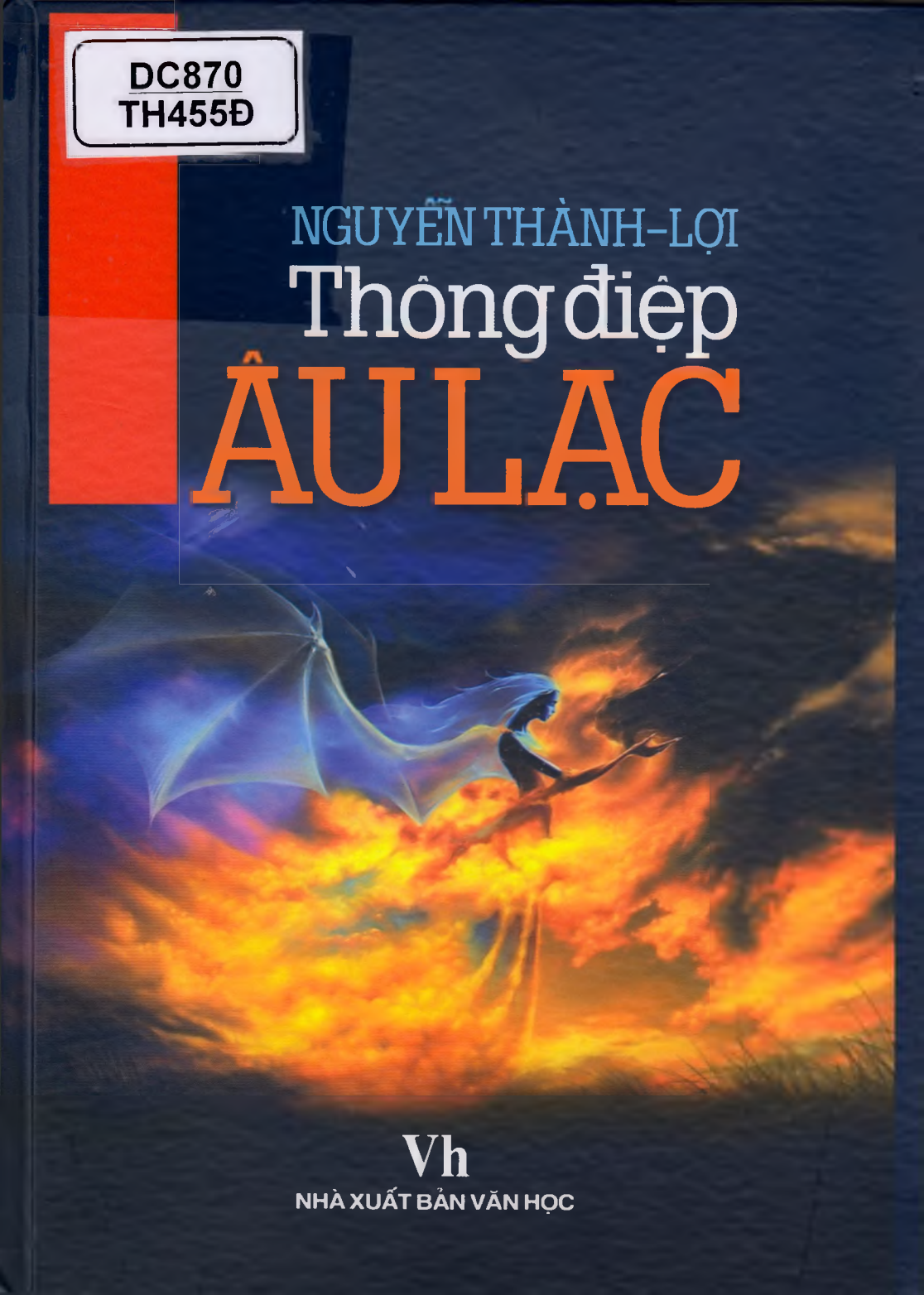


DC870
TH455Đ

NGUYỄN THÀNH-LỢI
Thông điệp
AULAC

The background of the cover is a dramatic illustration. It depicts a person with large, translucent blue wings, possibly a cherub or angel, flying over a field of intense orange and yellow flames. The sky is dark and cloudy, with some light breaking through. The overall mood is one of conflict, rebirth, or a journey through fire.

Vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NGUYỄN THÀNH-LỢI

Thông điệp Âu Lạc

Khảo luận

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

DẪN NHẬP

Đọc *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* quyển I (Ngô Sĩ Liên đề tựa) ta thấy trong quyển này bao gồm: Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương (18 đời); tất cả 2622 năm, tức từ năm Nhâm Tuất 2879 TCN đến năm Quý Mão 258 TCN. Tất cả có 89 dòng, 5 trang: từ trang 127 đến trang 131.

Trong đó, phần Lạc Long Quân – Âu Cơ với truyền thuyết 100 trứng, có 7 dòng; tiếp theo là kỷ An Dương Vương khởi từ năm Giáp Thìn đến Quý Tỵ là hết, tất cả 50 năm (257 – 208 TCN).

Chúng ta vẫn phải tin vào dữ liệu đó để có cơ sở và căn cứ cho việc nghiên cứu về lịch sử khởi nguyên của dân tộc. Dầu sao chúng ta vẫn còn cảm thấy xuất hiện các uẩn khúc như sau:

1. Tại sao một dân tộc có bề dày lịch sử lâu dài như

vậy, mà phải đến thế kỷ 15 sau công nguyên, vào niên hiệu Hồng Đức thứ 10 (1479) lịch sử khởi nguyên của dân tộc mới chỉ được ghi chép vào phần Ngoại kỷ của bộ sử ký?

2. Con số 2622 năm cho cả giai đoạn kỷ Hồng Bàng thị, mà chỉ được ghi gói gọn có 5 trang sử với 89 dòng có phải là quá khiêm tốn chăng?

Tất nhiên, chúng ta có thể khẳng định như Tiến sỹ Hoàng Tuấn: “Dân tộc nào đã tồn tại lâu dài nhất, ắt đã có một nền văn hóa sâu sắc nhất”. Cần phải nói thêm rằng, nền văn hóa sâu sắc nhất cũng là nền văn hóa bám rễ vững chắc nhất trong bản thân từng con người của dân tộc đó.

Suốt chiều dài lịch sử, từ sau cuộc kháng chiến của Hai Bà Trưng đánh đổ nhà Hán, ở ngôi được 3 năm (40 – 43 SCN) sau đó bị quân của Mã Viện đánh bại. Từ đó quân xâm lược phương Bắc đã đặt ách đô hộ và thống trị nhân dân ta.

Vì mục đích Hán hóa chúng tiêu hủy toàn bộ nền văn hóa của ta kể cả chữ viết. Chúng bắt dân ta phải học và viết chữ Hán, học Nho giáo, Khổng giáo để làm cơ sở cho sự phát triển nền quan lại và văn hóa kiểu Hán. Vì thế, việc nghiên cứu sử của chúng ta còn phải gặp muôn vàn khó khăn, nhất là so với thời gian kéo

dài quá lâu trước công nguyên gần 3.000 năm kể từ thời kỳ Hai Bà Trưng.

Cho dù nền văn hóa này của ta đã bị thiêu hủy thành tro hoặc bị biến dạng nhưng với những chứng tích bằng truyền thuyết dân gian, khoa Khảo cổ học trong và ngoài nước, di sản của Tổ tiên còn sót lại và kể cả Bắc sử cổ (Trung Hoa) chúng ta nhất định phải nghiên cứu đến nơi đến chốn về truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc; không thể để bị chìm vào quên lãng với những điều chưa rõ để làm sáng tỏ Thông điệp của Tổ tiên, đồng thời không có lỗi với con cháu mai sau.

Tất nhiên công việc nghiên cứu đòi hỏi chúng ta phải dựa trên phương pháp biện chứng khoa học tức là phải giải quyết tính quy luật của các cặp phạm trù sau đây:

- ✓ Không gian và thời gian
- ✓ Tồn tại xã hội và ý thức xã hội
- ✓ Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Về mặt thời gian, rõ ràng không ai có thể thay đổi được quá khứ, và chúng ta cũng không phải theo chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi để làm điều này, vì nó trái với truyền thống của Tổ tiên và của dân tộc. Vấn đề là chúng ta muốn định vị truyền thuyết cho rõ ràng theo

“Ý nguyện của Tổ tiên”. Từ đó, để có sự nhận thức đúng đắn về trí tuệ thiên văn của người xưa, là cơ sở của hơn 4.000 năm văn hiến của dân tộc ta.

Nền văn hóa này rõ ràng nó mang tính cách nhân văn – vì con người và tất cả cũng vì con người. Như tiến sỹ Hoàng Tuấn so sánh rất sâu sắc: *“Nền văn hóa 100 số của Hà Đồ - Lạc Thư không để lại những công trình kỳ vĩ dựa trên lao động khổ sai cùng máu và nước mắt của hàng triệu người dân nô lệ, RỒI CŨNG SẼ TAN RÃ VỚI THỜI GIAN, như Kim Tự Tháp với lăng mộ Pharaông, vườn treo Babilon, Vạn Lý trường thành, Lăng mộ Tần Thủy Hoàng, cung A Phòng xưa hay Cổ Cung sau này, Ấng Co Vát, Ấng Co Thom”* (NL chọn ngày tháng theo lịch can chi của Tiến sỹ Hoàng Tuấn, tr. 47).

1.50 LUYỆN TRUYỀN THUYẾT

CHƯƠNG I

VỀ TRUYỀN THUYẾT 100 TRỪNG

1. SỬ LIỆU VỀ TRUYỀN THUYẾT

1. Truyện họ Hồng Bàng từng được đời đời truyền tụng và về sau đã được Hoàng Giáp Vũ Quỳnh giới thiệu trong *Lĩnh Nam chích quái*, với tên gọi HỒNG BÀNG THỊ TRUYỆN, đã được ông Nguyễn Khắc Thuần tóm lược trong “*Tiến trình Văn hóa Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIX tr.79*” như sau:

“Đế Nghi là con của Đế Minh mà Đế Minh là cháu ba đời của Viêm Đế thuộc họ Thần Nông. Đế Minh đi tuần thú phương Nam, tới Ngũ Lĩnh thì gặp và lấy con gái của Vụ Tiên.

Đế Minh giao cho Đế Nghi cai trị phương Bắc và phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương nắm quyền cai trị phương Nam quốc hiệu là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương kết hôn với con gái Động Đình Quân là Long Nữ sinh ra Sùng Lãm tức là Lạc Long Quân. Sau Kinh Dương Vương đi đâu không rõ. Đế Nghi cai trị đất phương Bắc nhận thấy nước nhà vô sự, liền nhường ngôi cho con là Đế Lai rồi cùng với ái nữ là Âu Cơ du ngoạn xuống phương Nam. Bấy giờ Lạc Long Quân đang ở thủy phủ, Đế Nghi để Âu Cơ và những người hầu hạ ở lại, còn mình thì tiếp tục cuộc ngao du. Lạc

Long Quân về thấy Âu Cơ thì lấy làm ưng ý, bèn kết hôn. Gần một năm sau, Âu Cơ sinh ra được một cái bọc trăm trứng, bảy ngày sau thì mới nở ra được một trăm người con trai, không cần bú mớm vẫn lớn nhanh như thổi. Trí dũng song toàn, ai cũng cho là chuyện phi thường. Một hôm Lạc Long Quân nói với Âu Cơ rằng:

- Ta là giống Rồng đứng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên người ở trên đất, tuy âm dương hợp lại mà sinh con nhưng dòng giống tương khắc như nước với lửa khó mà đoàn tụ lâu dài với nhau được. Nay phải chia ly, ta đem 50 con về Thủy phủ chia trị các nơi, còn nàng hãy đem 50 con chia trị đất đai các miền. Tuy kẻ lên non người xuống nước, nhưng nước non đều gần bó với nhau chớ có quên nhau.

Nghe lời ấy, Âu Cơ đem 50 người con lên đất Phong Châu tôn người con trưởng lên làm vua, gọi là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang”.

2 Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư cũng chép như sau:

KINH DƯƠNG VƯƠNG - Tên húy là Lộc Tục, con cháu họ Thần Nông. Nhâm Tuất năm thứ 1 (2879 TCN).

Xưa cháu ba đời Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Sau Đế Minh nhân đi tuần thú

phương Nam đến Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên sinh ra vua (Kinh Dương Vương). Vua là bậc thánh trí thông minh, Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi, vua cố nhường cho anh mình là Đế Nghi, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương cai quản phía Nam, gọi là nước Xích Quỷ.

Vua lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân (xét: Đường Kỷ chép: thời Kinh Dương Vương có người đàn bà chăn dê, tự xưng là con gái út của Động Đình Quân, lấy con thứ của Kinh Xuyên, bị bỏ, viết thư nhờ Liễu Nghi tâu với Động Đình Quân. Thế thì Kinh Xuyên và Động Đình Quân đời đời làm thông gia với nhau đã từ lâu rồi).

LẠC LONG QUÂN - Tên húy là Sùng Lãm, con của Kinh Dương Vương.

Vua lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền sinh trăm trứng) là Tổ của Bách Việt. Một hôm, vua bảo Âu Cơ rằng: Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, Thủy - Hỏa khắc nhau, chung hợp thật là khó, bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ lên núi, 50 con theo cha về ở miền Nam (có bản chép là về Nam Hải) phong cho con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi Vua.

Nếu đọc *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* tiền biên từ 1a- 3a dưới đề cương Hùng Vương dựng nước đặt tên Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, ta sẽ có:

“Người đứng đầu họ Hồng Bàng gọi là Kinh Dương Vương, tương truyền là vị vua đầu tiên của nước Việt ta vậy. Vua sinh ra Lạc Long Quân nên Hùng Vương là con Lạc Long Quân vậy. Nguyên cháu ba đời của Viêm đế họ Thần Nông là Đế Minh đi tuần phương Nam, đến Ngũ Lĩnh, cưới người con gái Vụ Tiên, sinh ra Lộc Tục. Tục có thánh đức, Đế Minh lấy làm lạ nên thương yêu, muốn khiến nối ngôi. Lộc Tục cố nhường cho anh mình là Đế Nghi. Đế Minh do thế lập Đế Nghi làm kẻ nối dõi, cai trị phương Bắc, phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương sinh con là Sùng Lãm, hiệu Lạc Long Quân. Lạc Long Quân cưới Âu Cơ sinh một trăm người con trai, ấy là thủy tổ Bách Việt. Chúng tôn kẻ lớn giữ chúng làm Hùng Vương nối lấy ngôi vua, dựng nước gọi là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, truyền cho nhau kẻ mười tám đời, đều gọi là Hùng Vương. Thời bấy giờ dân cứ vào nước, thường hay gặp phải giao long làm bị thương, vua bèn dạy người lấy mực vẽ thủy quái lên mình, từ đấy bắt đầu miễn được sự làm hại của chúng. Tục vẽ mình khởi thủy từ đó” (*Lục Độ tập kinh - Lê Mạnh Thát*, tr. 14 -15).

Qua các sử liệu trên về truyện Hồng Bàng, chúng ta có thể tóm tắt thành những đoạn chính như sau:

a) Đế Minh cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông, đã có con là Đế Nghi ở phương Bắc, nhưng khi đi tuần thú ở phương Nam, gặp người con gái Vụ Tiên, lấy làm vợ, sinh ra Lộc Tục. Sau nhường ngôi:

- Đế Nghi nối ngôi trị vì phương Bắc (Lãnh Chúa)

- Lộc Tục được phong làm Vua Kinh Dương Vương ở phương Nam, đặt quốc hiệu là Xích Quỷ.

b) Lộc Tục xuống thủy phủ cưới con gái Động Đình Quân là Long Nữ sinh ra Lạc Long Quân, rồi không biết đi đâu, Lạc Long Quân nối ngôi Vua Kinh Dương Vương.

c) Đế Nghi truyền ngôi cho Đế Lai, rồi dặt ái nữ là Âu Cơ du ngoạn xuống phương Nam, gặp được Lạc Long Quân ưng ý bèn kết hôn. Truyền thuyết 100 trứng khởi đầu từ đây, được gọi là thủy tổ của Bách Việt (Nước Việt cùng truyền thuyết 100 trứng).

d) Sau khi truyền ngôi vua cho Hùng Vương cùng truyền thuyết 100 trứng, Lạc Long Quân về miền Nam rồi không được nói tới nữa. Vua Hùng Vương lên ngôi quy phục được 15 bộ lạc, đặt quốc hiệu là Văn Lang,

đồng thời cũng chia nước thành 15 bộ. Truyền cho nhau kể 18 đời, đều gọi là Hùng Vương. “Chúng ta có thể coi 15 bộ này là những tổ chức xã hội bước đầu đã có giai cấp và cũng đã có cơ quan quyền lực sơ khai, tức là thời kỳ tiền Văn Lang. Sau đó, chính 15 bộ này đã trở thành 15 bộ cấu thành của nước Văn Lang là các “đơn vị bộ” được lưu giữ lâu dài trong toàn bộ thời Văn Lang như là những chính quyền địa phương của nhà nước thống nhất (theo *Tiến trình Văn hóa Việt Nam* của Nguyễn Khắc Thuần, tr. 38).

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: Nước Văn Lang có 15 bộ. Cụ thể như sau: Văn Lang, Giao Chỉ, Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Định, Vũ Ninh, Tân Hưng, Bình Văn, Dương Tuyền, Việt Thường, Ninh Hải, Lục Hải, Cửu Chân, Hoài Đức, Cửu Đức.

II. Ý KIẾN CỦA SỬ GIA, NHÀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VỀ TRUYỀN THUYẾT

1. Sử thần Ngô Sĩ Liên viết:

“Những việc chép trong Ngoại kỷ là gốc ở dã sử, những việc quá quáai dân thì bỏ đi không chép” (quyền thủ Phạm lệ điều 4-2a).

Đồng thời đề luận về truyền thuyết, sử thần Ngô Sĩ Liên viết:

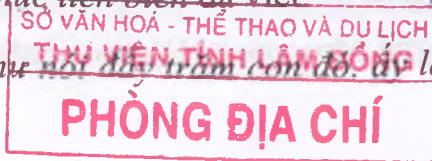
“Khi Trời Đất mới mở mang, có thứ do khí hóa ra, đó là Bàn Cổ thị. Có khí hóa ra rồi sau có hành hóa, không thứ gì ngoài hai khí Âm Dương cả. Kinh Dịch nói: “Trời Đất nung ủ vạn vật thuần hóa, được cái hợp tình, vạn vật hóa sinh” cho nên có vợ chồng rồi sau mới có cha con, có cha con rồi sau mới có vua tôi. Nhưng Thánh hiền sinh ra, tất có khác thường, đó là do mệnh Trời.

Nuốt trứng chim huyên diệu mà sinh ra nhà Thương, giẫm vết chân người khổng lồ mà dậy nhà Chu, đều là ghi sự thực như thế. Con cháu Thần Nông thị là Đế Minh lấy con gái Thần Long mà sinh ra Kinh Dương Vương, tức là Thủy Tổ của Bách Việt. Vương lấy con gái Thần Long sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai mà có phúc lành sinh trăm con trai. Đó chẳng phải là cái đã gây nên cơ nghiệp của nước Việt ta sao?

Xét sách Thông Giám Ngoại kỷ nói: Đế Lai là con Đế Nghi, thế mà kết hôn với nhau, có lẽ vì thời đó còn hoang sơ lễ nhạc chưa đặt mà như thế chăng?” (II-1)

2. Vua Tự Đức phê trong Khâm Định Việt sử thông giám cương mục tiền biên đã viết:

“Kinh thư nói đã trăm con đẻ, ấy là để ca ngợi



chuyện có nhiều con trai. Khảo về sự thật đó, thì cũng chưa đến như vậy, huống là chuyện trăm trứng sao?

Nếu quả nhiên là sinh từ trăm trứng thì lấy gì mà phân biệt với cầm thú, để còn có thể làm người ư? Tuy nuốt trứng chim đen, đập lấy dấu chân người khổng lồ, những chuyện ấy cũng chưa quái đản như chuyện đây. Nó cùng với chuyện thần rắn đầu người, thân người đầu trâu, cùng một loại hoang đường không thể khảo xét được”.

3. Ông Phan Huy Lê có nhận xét:

“Về mặt nội dung tư tưởng, *Đại Việt sử ký toàn thư* là một bộ sử chính thống thời phong kiến, nên nó mang đậm dấu ấn của thời đại.

Thế kỷ XIII – XVII, nằm trong thời kỳ xác lập và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam.

Đời Trần, Phật giáo và Đạo giáo còn chi phối, nhưng Nho giáo cũng đã phát triển mạnh mẽ để từ đời Lê trở thành hệ tư tưởng thống trị của giai cấp phong kiến. Quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* từ Lê Văn Hưu đến Lê Hy, diễn ra dưới ảnh hưởng của những chuyển biến tư tưởng lúc bấy giờ mà công việc chỉnh lý và hoàn thành cuối cùng phản ánh sự chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo” (ĐVSKTT tr. 70).

a. Thiền sư Lê Mạnh Thát:

“Chúng ta ngày nay có nhiều tiến bộ hơn Tự Đức nhiều. Cho nên đối với chúng ta, việc con người sinh ra từ trứng, hẳn nhiên không có gì đáng ngạc nhiên lắm, để đến nỗi phải phàn nàn về chuyện “hoang miếu vô khê” và “thậm quái đản”. Những ai có kiến thức sơ đẳng về khoa phôi thai học và sinh dục học hiện đại thì tất có thể biết ngay những danh từ như noãn sào, đạo... có nghĩa gì và có những liên lạc gì với chuyện con người sinh ra từ trứng” (Lục độ tập kinh - Lê Mạnh Thát tr. 25).

b. Tiến sỹ Hoàng Tuấn:

Còn chuyện thần thoại “cùng sinh ra trong một bọc trăm trứng” có lẽ là nói lên ý nghĩa về một cái nôi văn hóa chung, đó là nền văn hóa có nguồn gốc từ Hà Đồ - Lạc Thư, bao gồm 100 chữ số (Hà Đồ 55 số + Lạc Thư 45 số = 100 số), sau này gọi là số Đại Diễn.

Như vậy, truyền thuyết 100 trứng của thời dựng nước đã được các học giả thời phong kiến và bây giờ giải mã đến đó thì thôi. Chúng ta biết, giặc phương Bắc, từ sau khi đánh bại được Hai Bà Trưng (dòng dõi Vua Hùng) đã manh tâm tiêu hủy nền văn hóa tồn tại 2.923 năm của dân tộc ta (từ 2879 TCN đến 43 SCN). Thậm chí cả chữ viết chúng cũng không cho dùng, buộc dân

ta phải học và dùng chữ Hán nhằm mục đích cuối cùng là Hán hóa dân tộc ta. Như Trương Vĩnh Ký viết (trong *Abrégé de Grammaire Annamite Saigon 1867*):

“Dưới thời Tam quốc, một đạo quân Tàu xâm chiếm Annam và sau một trận chiến ác liệt họ đã chiếm lãnh Việt Nam. Thử vấn tự được người Annam dùng thời ấy là chữ ghi âm (*étaient de signes phonétiques*) mà người ta còn thấy vết tích khắc chạm trên tượng đá ở núi Đá Bia. Một trong những hành động đầu tiên ngay sau khi chiếm đóng, viên tướng Tàu Sĩ Nhiếp ra lệnh phải dùng chữ của quốc gia y trong các văn bản chính thức và cấm dùng văn tự ghi âm mà người Annam còn dùng đến thời đó”.

Giáo sư Hà Văn Tấn cũng đã khẳng định chắc chắn và rõ ràng: “có một hệ thống chữ viết cổ từ thời các Vua Hùng”.

Rõ ràng, với bề dày lịch sử của một triều đại kéo dài gần 3.000 năm trị vì chắc chắn phải có một nền văn hóa sâu sắc nhất, bên cạnh một lực lượng sản xuất phát triển vượt bậc của thời phong kiến. Nó mang tính quy luật: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Nền văn hóa đó, tất nhiên phải phản ánh được một xã hội có phương thức sản xuất phát triển, thoát khỏi tình trạng nguyên sơ là săn, bắt, hái, lượm để tự mình có

thể sản xuất ra hàng hóa nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, kể cả sản xuất được kim loại: vàng, bạc, sắt, đồng. Và chắc chắn rằng, để điều hành việc nước, nó phải có những định chế chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và pháp luật nhất định. Lịch sử đã chứng minh chúng ta đã có một nước Văn Lang hùng mạnh như thế. Chính vì vậy bọn xâm lược nhà Hán mới lo sợ, tìm đủ mọi cách hủy diệt nền văn hóa ấy kể cả chữ viết để Hán hóa dân tộc ta. Chúng xuyên tạc và bóp méo lịch sử hòng tiêu hủy sự phản kháng, khiến cho mỗi khi chúng ta muốn nghiên cứu về lịch sử của đất nước, chúng ta phải gặp rất nhiều khó khăn. Cho nên, không thể trách đến những suy đoán của các nhà nghiên cứu cổ, có phần nào không xác thực, có khi bị lệch lạc.

Dù sao đi nữa, những nhà chép sử cũng như những nhà nghiên cứu sử học cũng đã nêu được nội dung của truyền thuyết về ý thức xây dựng khối đoàn kết vì nghĩa tình ruột thịt (một bọc trứng) tình tương thân, tương ái bảo vệ giống nòi và nền văn hóa chung khi hoạn nạn. Và trong thực tế, chỉ có người Việt Nam mới gọi với nhau là “đồng bào” để chỉ những người cùng sinh ra trong một chiếc bọc. Đồng thời cũng thường xuyên nhắc nhở với nhau là con Rồng cháu Tiên. Nhưng đằng sau đó thì vẫn còn nghi ngờ thôi,

đến đến bây giờ chúng ta vẫn chưa được sáng tỏ về con số 100 trứng?

Thiết tưởng để hiểu được thâm ý của Tổ tiên, chúng ta cần phải đi sâu nghiên cứu về hoàn cảnh lịch sử thời dựng nước.

CHƯƠNG II:

VĂN MINH SÔNG HỒNG - VĂN MINH DỰNG NƯỚC

I- CHỨNG THỰC BỞI NGÀNH KHẢO CỔ HỌC:

Đây là tiêu đề mà ông Nguyễn Khắc Thuần đã ghi trong *Tiến trình văn hóa Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIX*, chúng tôi cũng nhất trí như vậy để xét đến hoàn cảnh lịch sử thời dựng nước của dân tộc ta.

Thật vậy, văn minh sông Hồng cũng tức là văn minh Văn Lang hay văn minh Đông Sơn bắt đầu hình thành và phát triển dọc theo khu vực sông Hồng, để rồi sau đó không ngừng gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi vùng lãnh thổ của Việt Nam và cả một số khu vực lân cận. Đây là nền văn hóa văn minh cổ nhất và có tầm vóc lớn nhất ở Việt Nam. Văn minh sông Hồng là văn minh hình thành và phát triển tại chỗ, hàm chứa những thành tố thể hiện tính bản địa rất rõ ràng và sâu sắc (Tiến trình VH... NKT, tr 31).

Năm 1932, hội nghị *Khảo cổ học quốc tế về tiền sử Viễn Đông* đã xác nhận: “Văn hóa Hòa Bình là trung tâm phát minh nông nghiệp cùng chăn nuôi gia súc đầu tiên trên thế giới. Trung tâm nông nghiệp Hòa Bình có trước vùng Lưỡng Hà 3.000 năm. Đây là vùng trồng lúa nước đầu tiên cùng với khoai sọ” (C. Sawyer – Mỹ).

“Văn hóa Hòa Bình sau tiến tới văn hóa Bắc Sơn,

có tuổi từ 8.000 năm đến 6.000 năm TCN. Sau cùng, là nền văn hóa Đông Sơn kéo dài từ đầu thiên niên kỷ 1 đến năm 111 TCN, mà dụng cụ tiêu biểu là trống đồng” (*Lý thuyết tam nguyên cứu vận* – Tiến Sĩ Hoàng Tuấn, tr. 88).

II- CỔ SỬ:

Thông qua những kết quả khảo cứu này, chúng ta mới hiểu được tổ tiên chúng ta là người có công thuần hóa cây lúa nước đầu tiên trên thế giới.

Dựa vào Bắc sử cổ (có chọn lọc), cũng như trong truyền thuyết dân gian, những di tích còn tồn tại đến ngày nay, cũng đã nêu lên rõ nét điều này. Sự thuần hóa cây lúa nước cũng đi đôi với sự phát triển rực rỡ của nền văn minh lúa nước trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc ta.

1) Viêm Đế họ Thần Nông

Sử có ghi: Vua Kinh Dương Vương là cháu ba đời của Viêm Đế (họ Thần Nông). Vậy Viêm Đế là ai? Sao lại là họ Thần Nông? Viêm Đế có liên quan gì đến Tổ tiên của người Trung Hoa?

Trước hết theo sử thì nước ta được lập từ năm Nhâm Tý 2879 TCN, tức là vào thời kỳ đồ đá mới, thuộc nền văn hóa Bắc Sơn.

“Sau văn hóa Sơn Vi và văn hóa Hòa Bình không lâu, khảo cổ học đã phát hiện ra văn hóa Bắc Sơn (Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hóa...) văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ An, Hà Tĩnh) có niên đại cách ngày nay khoảng từ 8.000 năm đến 5.000 năm. Con người trong thời kỳ này không chỉ biết chế tác các công cụ bằng đá, gỗ, tre để săn, bắt, hái, lượm mà còn có thể làm ra đồ gốm để dùng và bắt đầu trồng lúa, phát triển nghề nông nguyên thủy” (*Giản yếu sử VN* – Đặng Duy Phúc, tr 10).

Đời sau, khi chép sử hoặc kể chuyện dân gian, người ta thường dùng chữ Đế, để biểu tượng một người đứng cao nhất bộ tộc, cũng có khi gọi là Lãnh chúa. Vì thời ấy là thời kỳ nông nô. Theo lịch sử Trung Quốc – *Tự Trị thông giám Ngoại kỷ* từ 5a9 – 6b5 thì Viêm Đế (họ Thần Nông) trị vì 8 đời được 520 năm (*Lục Độ tập kinh* – Lê Mạnh Thát, tr. 153).

Còn họ Thần Nông? Không có họ Thần Nông, thật ra là do người dân thời ấy ngưỡng mộ và tôn sùng Viêm Đế có công dạy họ sản xuất nông nghiệp, mua bán... nên mới gọi là Thần Nông.

“Người Trung Quốc nhận là Tổ tiên của họ thì cũng mang đậm văn phạm tiếng Việt hơn là văn phạm tiếng Trung Hoa. Ví dụ như Phục Hy không phải là

cái tên của ông vua nào, mà là tên để chỉ cả một thời đại dài của nền kinh tế lấy chăn nuôi thuần hóa các súc vật hoang dã làm chính. Các con vật nuôi thời thái cổ không phải chỉ dùng để ăn thịt mà điều quan trọng là còn dùng trong nghi lễ tế thần gọi là “Muông Hy”. Muông Sinh – Phục Hy là thuần hóa loài chim Hy.

Các vị thủ lĩnh các bộ lạc xưa dạy dân cách thuần phục các động vật hoang dã, nên mang tên Phục Hy. Nếu là ngữ pháp Trung Quốc thì phải gọi là “Hy Phục” mới đúng, cũng như Thần Nông là chỉ cả một thời kỳ nông nghiệp mà những lãnh tụ các bộ lạc xưa biết dạy dân cách trồng lúa, gọi chung là Thần Nông, nếu xuất phát từ ngôn ngữ Hán thì phải gọi là “Nông Thần” mới đúng (*Kinh Dịch và NL Toán nhị phân* - T.S Hoàng Tuấn, tr. 22, 23).

Muốn biết vì sao dân gian gọi Viêm Đế là Thần Nông ta có thể xem trong *Đế Viêm thế kỷ* từ 3b6 – 4b3, thứ họ Thần Nông được mô tả như thế này:

“Viêm Đế họ Thần Nông, họ Khương, mẹ gọi là Nhiệm Tợ, tức con gái họ Hữu Kiều tên Nữ Đang, làm chính phi của Thiệu Diễm đi chơi ở phía Nam Hoa Sơn, có lĩnh Thần Long, cảm Nữ Đang ở Thượng Dương mà sinh ra Viêm Đế, thân người đầu trâu, lớn lên ở sông Khương, nhân thế mà lấy làm vợ.

Viêm Đế có thánh đức, nối họ Vô Hoài sau lấy lửa nổi cây, ngôi ở phương Nam, làm chủ mùa hè, nên nói Viêm Đế, đóng đô ở Trần, tạo ra đàn 5 dây, bắt đầu dạy thiên hạ trồng lúa, nên người ta gọi là Thần Nông. Lại nói là vốn nổi lên từ Liệt Sơn, nên gọi là họ Liệt Sơn, một hiệu là họ Đầu Khô, ấy là Nông Hoàng. Có kẻ nói, vào thời Viêm Đế, chư hầu họ Túc Sa làm phản, không chịu vâng lời. Cơ Văn can gián, bèn giết đi. Viêm Đế rút về tu đức. Dân Túc Sa tự đánh vua mình, mà theo về với Viêm Đế. Viêm Đế từ Trần dời đô về Khúc Phụ ở Lỗ, lập lại số 8 quẻ, tức 8 lần 8 làm 64 quẻ, ở ngôi 120 năm bèn băng, táng ở Trường Sa.

Viêm Đế nạp con gái họ Bôn Thủy tên Thỉnh Yếu, sinh Đế Lâm Khôi, rồi Đế Thừa, rồi Đế Minh, rồi Đế Thực, rồi Đế Ly, rồi Đế Du Vông, phàm 8 đời cộng 530 năm.” (Lục Độ tập kinh – Lê Mạnh Thát, tr. 151).

Theo *Tự trị thông giám ngoại kỷ 1* của Lưu Thử (lịch sử Trung Quốc) từ 5a9-6b5, thì thứ tự và niên đại trị vì của họ Thần Nông là như thế này:

1. Thần Nông 120 năm (140 năm)
2. Đế Lâm Khôi 60 năm (80 năm)
3. Đế Thừa 6 năm (60 năm)
4. Đế Minh 49 năm

5. Đế Trụ	45 năm	} 191 năm	(Lục Độ Tập Kinh – LMT tr. 153)
6. Đế Lai (khác)	48 năm		
7. Đế Ai	43 năm		
8. Đế Du Vông	55 năm		
		426 năm (520 năm)	

Chúng ta cần khảo sát sâu hơn nữa để có thể thấy rõ nét Viêm Đế (họ Thần Nông) chả có dính dáng gì đến dân tộc Trung Hoa.

VIÊM ĐẾ “HỌ THẦN NÔNG”: ÔNG BÀNH TỔ CỦA DÂN TỘC BÁCH VIỆT.

a) Tiên trình lập quốc – với Nhà nước phong kiến đầu tiên

Chúng ta đã biết sau khi Đế Minh giao cho Lộc Tục làm vua Kinh Dương Vương, lập nước Xích Quỷ vào năm 2879 TCN, thì dòng dõi Viêm Đế họ Thần Nông vẫn trị vì các bộ lạc kéo dài đến Đế Du Vông = 191 năm. Đồng thời Lĩnh Nam chích quái cũng ghi: “Đế Minh truyền ngôi lại cho Đế Nghi, Đế Nghi truyền lại cho Đế Lai, Đế Lai truyền lại cho Đế Du. Đế Du đánh nhau với Hoàng Đế ở Bản Tuyên, bị thua, tử trận. Họ Thần Nông do thế mà bị diệt”.

Xét về thời gian, chúng ta càng thấy rõ Hoàng Đế Trung Hoa được bắt đầu dựng lên vào năm 2697 TCN tức là sau nước ta 182 năm, cho nên cũng có thể nói rằng cho đến khi nước Trung Hoa xác lập được nhà nước phong kiến đầu tiên, thì thời kỳ đó vẫn tồn tại những Lãnh chúa cai trị các bộ lạc song hành với Viêm Đế. Trong khi đó đến thời kỳ Đế Du Vỗng (2688 TCN) bị Hoàng Đế nước Trung Hoa tiêu diệt là thời kỳ của các đời Vua Hùng Vương.

Thật là vô cùng mâu thuẫn và vô lý nếu cho rằng Viêm Đế (họ Thần Nông) là Thủy tổ của dân tộc Trung Hoa, vì nếu vậy, thì sao vua Hoàng Đế lại diệt Thủy tổ của mình?

Và càng vô lý hơn nữa khi ta khảo sát đến văn minh phương Bắc và văn minh phương Nam.

b) Văn minh phương Bắc – Văn minh phương Nam:

Như Lương Khải Siêu nhà học giả tiên phong của Trung Quốc có nói:

“Chúng tộc nước Trung Hoa không phải là một giống nhưng mà cái nguồn suối tư tưởng học thuật nó khai ra vốn từ dòng dõi con cháu vua Hoàng Đế. Giống Hoàng tộc khởi lên từ phía Tây Bắc, rồi tràn xuống chiến thắng những giống man tộc ở về lưu vực của

sông Hoàng Hà, càng ngày càng khắp trên cả cõi đất Đại lục... Văn minh Trung Hoa khởi từ phương Bắc là cái đất khí hậu rét mướt, màu đất sỏi cát khô khan, được và phần Trời cũng bạc cho nên người phương Bắc... chỉ chuyên đề tâm nghiên cứu về cái vấn đề tầm thường nhật dụng, vì thế cho nên tư tưởng chỉ dựa theo đường thực tế...”.

Hoa tộc miền Bắc quen chịu rét mướt quen sống nơi đồng cỏ khô khan, quen tranh đấu với thiên nhiên, để mưu sự sinh tồn, nên họ rất hoạt động, người to lớn, mạnh mẽ, cưỡi ngựa hay, đánh giặc giỏi. Xã hội của họ là xã hội mở (société ouverte) sẵn sàng thôn tính các dân tộc khác bé nhỏ hơn. Văn minh của họ thuộc về loại hướng động (dynamique) sẵn sàng thôn nạp dễ dàng những cái hay, cái giỏi cái khéo của các văn minh khác cao hơn mặc dù là của chính dân tộc bị họ thôn tính (KDNT - Lê Chí Thiệp, tr. 32 - 35).

Ngoài ra chúng ta cũng có thể thấy rõ nét bản chất của nền văn minh này khi nghe Khổng Tử trả lời với Tử Lộ như sau:

“Tử Lộ hỏi: Thế nào là “cường”. Khổng Tử nói: “Anh hỏi đến cường (cường thịnh) của phương Nam hay là cường thịnh của phương Bắc hay là cái mà anh cho nó là cường nhỉ! Khoan hậu ôn nhu mà chỉ bảo, không lấy việc vô lễ mà đối đãi với người ta, đấy là

cường của phương Nam, đây cũng là “cường” mà người quân tử cần có.

Lấy cán giáo mà gỏi đầu, đến chết cũng không mệt mỏi, đây là “cường” của phương Bắc, cũng là sự cứng rắn mà người thường cần có” (Khổng Tử - Lý Tường Hải, tr. 228).

Văn minh miền Nam cũng thể hiện rõ nét khi ta xem trong *Hoài Nam Tử* 9 của Lưu An Sử Trung Quốc – tờ 1 b10 2a8.

“Xưa khi Thần Nông trị thiên hạ, tinh thần không xuôi ngược trong lòng, trí óc không rong ruổi ra ngoài bốn cõi. Người ta mang lòng nhân thành, mưa ngọt tuôn rơi, ngũ cốc tốt tươi. Xuân sinh, hạ lớn, thu gặt, đông cất, tháng rảnh, giờ thôi, cuối năm dâng cống, đúng thời thường khoán, cúng ở mình đường. Chế độ mình đường, tuy có mà không. Bốn phương gió mưa, không hay đánh úp, nóng lạnh không hay tổn thương, lải rải mà vào.

Nuôi dân lấy công bằng, dân chất phác trọng thẳng thắn không giận tranh mà của đủ, không nhọc thân mà việc xong, nhờ Trời Đất giúp, để cùng hòa đồng. Do thể có uy mà không giết, ra hình mà không dùng, pháp luật bớt đi, không phiền ai cả. Vì vậy, sự cải hóa của ngài giống như thần, đất ngài nam tới Giao Chỉ (thời

kỳ đó chỉ là một Bộ lạc - *tác giả*) bắc đến U Đô, đông giáp Thang Cốc, tây men Tam Ngụy, không ai là không nghe vâng. Vào thời ấy, luật ít, hình nhẹ, lao tù trống trơn, mà thiên hạ một tục, chẳng ai mang lòng trá gian” (Lục Độ Tập Kinh – LMT, tr. 143).

Rõ ràng văn minh miền Nam căn cứ trên đời sống nông nghiệp. Đất đai và tài nguyên phì nhiêu dồi dào nên sự sinh hoạt của dân cư dễ dàng, không thiếu thốn. Do đó, người dân thật thà, chất phác, không ham đánh nhau, vì không giận tranh nhau mà của đủ, không nhọc thân mà việc xong nhờ Trời Đất giúp, để cùng hòa đồng.

Ngay Lão Tử cũng phải xác nhận trong Đạo Đức kinh: “Nước nhỏ dân ít, dầu có mười hoặc trăm thứ binh khí, cũng không cho dùng đến: khiến dân sợ chết mà không đi xa. Tuy có thuyền xe không chỗ ngồi lên. Tay có giáp binh, cũng không cho dùng đến. Khiến dân dùng lại cách gút dây. Món ăn ngon, đồ mặc đẹp, yên nơi mình ở, vui với phong tục. Nước gần cùng trông nhau, tiếng gà chó cùng nghe chung, dân đến già, chết không qua lại nhau” (Lão Tử - *Đạo Đức kinh* – CL. 80 của Nguyễn Duy Cần).

Qua phân tích trên, chúng ta thấy Viêm Đế (họ Thần Nông) đúng là thủy tổ của dân tộc ta, không cần phải bàn cãi vì đã quá rõ ràng.

Những dẫn chứng lịch sử nêu trên cho ta thấy những điểm quan trọng như sau:

* Không có vua Thần Nông mà chỉ có lãnh chúa là Viêm Đế. Do ông quá tài giỏi, xuất chúng về nông nghiệp nên được người dân tôn sùng gọi theo nhiều cách:

- Viêm Đế thân người đầu trâu là biểu tượng của ngành nông nghiệp, chứ không phải như sự nhầm lẫn của các nhà sử cổ cho là “thậm quái đản”.

- Viêm đế họ Thần Nông: “Xưa họ Liệt Sơn có thiên hạ, con nó gọi là Trụ hay trồng được trăm thứ lúa, trăm thứ rau” (Quốc ngữ 4 từ 6a-7-8). Viêm Đế - Trụ - Liệt Sơn là một.

“Thần Nông làm ra cày”. Tăng Đỉnh bản quyền thượng từ 3.

“Xưa Thù làm ra cày và lưỡi cày tức người của Thần Nông vậy” (Biện chứng luận ân nghĩa của Huệ Lâm).

*Viêm đế tạo ra đàn 5 dây: điều này đã nói lên rất rõ về sự phát triển vượt bậc của kỹ thuật khai thác, tinh luyện và chế tác dụng cụ bằng đồng của người xưa. Ngoài ra, con số 5 còn tương ứng với 5 cung bậc của âm thanh: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ hay Hò,

Sang, Xê, Sự, Cống, Liêu của nền âm nhạc cổ truyền của nhân dân ta. Điều này cũng quan hệ biện chứng với:

* Viêm Đế từ Trần dời đô về Khúc phụ ở Lỗ, lập lại 8 quẻ, tức 8 lần 8 làm 64 quẻ. Cho thấy sự thay đổi phương hướng từ Trần về Khúc Phụ, dẫn đến thay đổi 8 quẻ trong Bát Quái, do đó dẫn đến thay đổi 64 quẻ trong Trùng Quái.

Ngoài ra sách *Sử học ký* 24 tờ 35b3-a có ghi:

* Viêm Đế dạy dân họp chợ

Xét *Chu Dịch hệ từ* nói rằng: “*Họ Thần Nông ban ngày làm ra chợ cho người trong thiên hạ nhóm lại đồ vật trong thiên hạ mà đổi chác, rồi về, mỗi người đều được lời nên lấy quẻ họp chợ*”. Điều này có thể nói lên được rằng sản xuất hàng hóa đã phát triển đồng thời có nhu cầu trao đổi hàng hóa trong dân cư nên mới cần làm ra chợ. Tuy nhiên, thời kỳ này, người xưa thực hiện bằng phương thức đổi chác hàng hóa (đồ vật) chứ chưa có phương tiện thanh toán bằng tiền nhưng vẫn tính được lời. Chắc có lẽ người xưa đã dùng hiện vật tiêu biểu nào đó để làm bản vị thanh toán - như lúa chẳng hạn.

* Viêm Đế đặt ký hiệu chữ Âm (— —), Dương (——) để giao diện với thiên nhiên, với Tạo hóa.

Như vậy cách thời Kinh Dương Vương 329 năm tức là năm 3208 TCN ($2879 + 329 = 3208$ TCN). Thủy tổ của dân Bách Việt chúng ta đã đạt được sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất thời nông nô (cuối năm dâng cống) mà chúng ta ngày nay phải thật sự nghiêm túc khâm phục. Xuất phát từ việc thuần hóa cây lúa đầu tiên trên thế giới, thủy tổ của ta đã hình thành nền văn minh lúa nước, bằng việc chế tác các công cụ sản xuất kim loại kèm theo, góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Tất nhiên, trong công cuộc chiến đấu với thiên nhiên để phục vụ ngành nông nghiệp phát triển, họ đã không ngừng quan sát, tính toán để rồi qua năm tháng đúc kết được những quy luật vận hành của vũ trụ.

Từ đó họ biết đặt ra những ký hiệu về chữ (——) (— —) để viết thành Bát Quái (8 quẻ); trùng quái (64 quẻ) để con người có thể giao diện với tự nhiên, với tạo hóa phục vụ cho sản xuất, đời sống và trị nước an dân như sách Hoài Nam Tử của Lưu An đã ghi trên.

Không ít nhà nghiên cứu cho rằng đó là do thời kỳ chưa có chữ viết, nên người xưa phải dùng những ký hiệu như vậy. Thật ra chữ viết chỉ là phương tiện để diễn đạt ngôn ngữ nên người xưa không có chữ viết thì làm sao có thể tạo ra ký hiệu để rồi đọc tên nó. Thí dụ:

Quẻ ☲ (ly) đọc là lửa có hai hào dương — một hào âm —, cùng ý nghĩa của nó: tính nóng, sáng, thiêu đốt, rộng ở giữa.

Cho nên kẻ thù dù có tiêu diệt chữ viết của ta nhưng không thể nào tiêu diệt được ngôn ngữ Việt. Bằng chứng là ngày nay ta dùng chữ viết mẫu tự la tinh đã có thể diễn đạt rất phong phú ngôn ngữ của mình.

Trong sử cũng có ghi:

(Xét Đường Kỷ chép: Thời Kinh Dương Vương có người đàn bà chăn dê, tự xưng là con út của Động Đình Quân, lấy con thứ của Kinh Xuyên, bị bỏ, viết thư nhờ Liễu Nghi tâu với Động Đình Quân). Vậy, không có chữ viết thì làm sao viết thư? Điều hiển nhiên mang tính quy luật là: từ khi có sự sống của con người, tất nhiên phải có ngôn ngữ và chữ viết. Điều này cũng nhằm phân biệt sự khác nhau giữa con người với các loài động vật khác.

2) Kinh Dương Vương

Sang đến thời Đế Minh, tức cháu đời thứ ba sau Viêm Đế nhân đi tuần thú phương nam, đến Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra vua (Kinh Dương Vương)... Đế Minh lập Đế Nghi (con trưởng) nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương

cai quản phía Nam gọi là nước Xích Quỷ. Như vậy ta thấy song hành có 2 hệ:

- Hệ phương Bắc vẫn còn mang sắc thái Đế = Lãnh chúa

- Hệ phương Nam, thành lập nhà nước phong kiến đầu tiên trong lịch sử Đông Nam Á – là nước Xích Quỷ với vua Kinh Dương Vương năm Nhâm Tuất 2879 TCN. Đây là một hệ quả tất yếu của lịch sử. Hai châu: Kinh và Dương là 2 châu lớn và phát triển nhất trong chín châu: Ký, Duyên, Thanh, Tú, Kinh, Dương, Dự, Lương, Ung, Do. Thiên Vũ Công trong Kinh thư cổ của Trung Hoa đã ghi, sách còn ghi rõ cả sản vật quý hiếm ở hai châu Kinh và châu Dương của người Việt cổ như vàng bạc, đồng và những dụng cụ bằng kim loại khác, chứng tỏ họ đã biết chế tác kim loại rất sớm. Ngoài ra, người Việt Thường còn biết dệt vải bông, làm tơ lụa, gấm vóc. Họ còn có ngọc giao, ngọc côn, ngà voi, sừng tê... Rõ ràng là dân tộc Việt Thường ở hai châu Kinh và Dương xưa đã rất phát triển (*Lý thuyết tam nguyên cứu vận* - Tiến sỹ Hoàng Tuấn, tr. 93)

Vua (Kinh Dương Vương) là bậc thánh trí thông minh nên Đế Minh mới phong cho vua làm Kinh Dương Vương cai quản nước Xích Quỷ.

Qua những sử liệu phân tích trên, từ Viêm Đế đến

thời kỳ Kinh Dương Vương, chúng ta thấy rằng sự việc diễn ra rất là biện chứng, không có gì là quái đản hay thậm chí quái đản hay là mang tính thần bí gì cả.

Tổ tiên chúng ta chỉ là những người bình thường, suốt ngày lo làm ăn, sản xuất, chứ không chủ trương vào việc đánh nhau tranh giành đất đai, tài nguyên, như dân tộc phía Bắc lưu vực sông Hoàng Hà. Vì thế lực lượng sản xuất không ngừng phát triển, do đó nền văn hóa ngày càng sâu sắc và xuất chúng, đất nước ngày càng giàu mạnh. Chúng ta cần phải xác định rõ vấn đề này, để tiếp theo dòng sử đến đời vua Lạc Long Quân.

3) Lạc Long Quân

Tên húy là Sùng Lãm, con của Vua Kinh Dương Vương. Vua lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền sinh trăm trứng) là Tổ của Bách Việt. Một hôm vua bảo Âu Cơ rằng:

“Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó” bèn từ biệt nhau. Chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về ở miền Nam (có bản chép là về Nam Hải), phong con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi vua (ĐVSKNKTT, Q. 1 tr. 128).

Như vậy, nếu so với Lĩnh Nam chích quái, thì ĐVSKNKTT đã bỏ bớt rất nhiều điểm quan trọng. Như trên chúng ta đã đề cập, Ngô Sĩ Liên nói: “Những việc chép trong Ngoại kỷ là gốc ở dã sử, những việc quá quái đản thì bỏ đi không chép”. Cụ thể:

- Ta là giống Rồng đứng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên, người ở trên đất, tuy Âm - Dương hợp lại mà sinh con, nhưng dòng giống tương khắc như nước với lửa, khó mà đoàn tụ lâu dài với nhau được.

Nay phải chia ly ta đem 50 con về thủy phủ chia trị các nơi, còn nàng hãy đem 50 con chia trị đất đai các miền. Tuy kẻ lên non người xuống nước, nhưng non nước đều gần bó với nhau, chớ có quên nhau. Nghe lời ấy, Âu Cơ đem 50 người con lên đất Phong Châu tôn người con trưởng lên làm vua, gọi tên Hùng Vương, đặt tên là nước Văn Lang.

Sở dĩ chúng ta cần phải dài dòng liệt kê các nguồn sử liệu nói về truyền thuyết, không phải để dùng phương pháp so sánh, phân tích... Nếu làm như thế thì chẳng có tác dụng gì cả. Vì không thể xác định được việc đúng hay sai của nó. Chẳng qua là ghi lại truyền thuyết dân gian theo ý của nhiều tác giả. Cùng một nội dung, nhưng đứng ở từng góc độ, người ta có thể diễn dịch

ra nhiều ý nghĩa khác nhau, điều này giúp cho chúng ta có rộng đường nghiên cứu. Nhìn chung thì chúng ta thấy rõ nét có 4 ý:

- Bất kể truyền thuyết có thật hay không, trong dân gian vẫn tin tưởng rằng, người dân nước Việt có nguồn gốc là con Rồng cháu Tiên, cùng chung một cái bọc trăm trứng. Thể hiện sự đoàn kết thương yêu gắn bó lẫn nhau. *“Bầu ơi thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”* nên dùng chữ “đồng bào”, chỉ người Việt Nam mới có.

- Đây là chuyện thậm quái đản, không có thực, chẳng qua là muốn đề cao chuyện sinh ra nhiều con trai, theo tập tục cổ truyền của dân tộc ta.

- Tin là có thật, theo ý nghĩa thần bí tôn giáo, cho rằng truyền thuyết được bảo tồn trong kinh Phật.

- Có lẽ là con số tổng của hai bộ Hà Đồ - Lạc Thư là 100 ($\text{Hà Đồ} = 55 + \text{Lạc Thư} = 45$).

Tóm lại, chúng ta đã trải qua các giai đoạn lịch sử tiền Văn Lang: Viêm Đế (họ Thần Nông) -Đế Minh - Kinh Dương Vương - Lạc Long Quân, nó đã phản ánh rõ nét những đặc trưng như sau:

+ Viêm Đế (họ Thần Nông) chính là ông Bành Tổ

của dân tộc ta, chúng ta đã có những chứng cứ rõ ràng không thể phủ nhận được.

+ Sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất thời kỳ Nông nô, đã làm thay đổi quan hệ sản xuất cũ của chế độ Nông nô, thành quan hệ sản xuất của chế độ Phong kiến đầu tiên của nước ta. Đó là việc Đế Minh (Lãnh chúa) giao cho vua Kinh Dương Vương cai trị phương Nam, bao gồm hai bộ lạc lớn mạnh nhất là châu Kinh và châu Dương, để thành lập một quốc gia đầu tiên là nước Xích Quỷ.

+ Song hành với nhà nước đầu tiên của nước ta, vẫn còn tồn tại bộ lạc thân thuộc của dòng dõi Viêm Đế (họ Thần Nông) kéo dài đến vị Lãnh chúa cuối cùng là Đế Du Võng thì bị Hoàng Đế Trung Hoa đánh bại, dòng dõi Viêm Đế do thế mà bị diệt luôn - tức năm 2688 TCN.

+ Tất cả tiến trình vận động và phát triển của lịch sử đều diễn ra một cách “đời thường”, hoàn toàn không mang tính thần bí, hoang tưởng.

Từ những đặc trưng của giai đoạn lịch sử này, chúng ta có thể khẳng định truyền thuyết 100 trứng là có cơ sở hiện thực khách quan. Chúng ta đã rõ hoàn cảnh lịch sử thời dựng nước, từ đó có thể nhận thức

được rằng, vua Lạc Long Quân của chúng ta đã kế thừa một nền văn hóa vĩ đại của Tổ tiên. Từ đó, ông mới hệ thống hóa nó bằng trí tuệ thiên văn để dựng thành truyền thuyết 100 trứng truyền đạt cho 18 đời Vua Hùng và nhân dân ta. Sau đây chúng ta hãy tìm hiểu ý nghĩa đích thực của truyền thuyết.

CHƯƠNG III:

BÍ ẨN CỦA TRUYỀN THUYẾT TRĂM TRỨNG

Chúng ta dùng chữ “bí ẩn” là vì cho đến nay ý nghĩa đích thực của truyền thuyết vẫn còn chưa được giải mã, đằng sau nó là chữ “ngghi ngờ” thôi!

“Bí ẩn” là do quân xâm lược nhà Hán đã tiêu hủy toàn bộ nền văn hóa kể cả chữ viết của dân tộc Bách Việt - Văn Lang, nhằm mục đích Hán hóa dân tộc ta.

“Bí ẩn” cũng là do nó bị che đậy bởi những áng mây đen của kinh nghiệm, tiên kiến, không dựa trên cơ sở duy vật biện chứng khoa học, khách quan.

Trước khi tìm hiểu về ý nghĩa của truyền thuyết, thiết tưởng chúng ta cần phải đi sâu nghiên cứu hệ thống trí tuệ thiên văn của người xưa.

I. HỆ TỌA ĐỘ KHÔNG GIAN: ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

1) Những tiền đề của hệ tọa độ không gian:

a- Sản xuất nông nghiệp và sự giao diện với thiên nhiên:

Ngành Khảo cổ học đã xác định Tổ tiên chúng ta là người đã có công thuần hóa cây lúa nước rất sớm, nếu không muốn nói là đầu tiên trên thế giới.

Như đã phân tích trên, thời đại Viêm Đế nền nông nghiệp của ta đã phát triển rất mạnh, đa dạng và phong phú. Đến mức độ người dân phải tôn sùng Viêm Đế mới gọi là Thần Nông. Viêm Đế đã dạy dân: trồng 100 thứ rau, 100 thứ lúa, làm cây với luống cây, họp chợ để trao đổi hàng hóa...

Điều quan trọng mang tính quy luật là sản xuất nông nghiệp phải luôn luôn gắn liền với thời tiết: nắng - mưa, nóng - lạnh, sáng - tối, Xuân - Hạ - Thu - Đông...

Mà thời tiết thì vận động theo quy luật tuần hoàn của vũ trụ: hết ngày là đêm, trăng tròn rồi lại khuyết, hết Xuân đến Hạ, đến Thu, đến Đông...

Như Hoài Nam Tử đã trích dẫn trên: “Xuân sinh, Hạ lớn, Thu gặt, Đông cất, tháng rảnh, giờ thôi...”.

Đời sống luôn gắn với thời tiết, buộc lòng con người ta phải quan sát và nắm quy luật vận động tuần hoàn của nó, để đem ứng dụng vào thực tế sản xuất và đời sống.

Trí tuệ thiên văn hình thành từ đó và trình độ sản xuất ngày càng phát triển phong phú, đa dạng, thì trí tuệ đó càng sâu sắc và bao quát hơn. Đó cũng là quy luật: vật chất quyết định ý thức, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

Chúng ta phải hình dung rằng, đây là thời kỳ phát triển của phương thức sản xuất thuộc chế độ Nông nô, dưới sự điều hành cai trị của các vị Lãnh chúa. So với chúng ta ngày nay là thời đại phát triển mạnh mẽ của tiến bộ khoa học kỹ thuật thì thời kỳ ấy là còn thô sơ. Vậy làm cách nào người xưa phát triển được trí tuệ thiên văn của mình?

b- Ký hiệu chữ, số để giao diện với thiên nhiên với Tạo hóa.

Chúng ta đã thấy, Viêm Đế đã có viết 8 quẻ và 8 x 8 làm 64 quẻ sau khi dời đô về Khúc Phụ ở Lỗ. Như vậy, rõ ràng người xưa đã biết dùng ký hiệu chữ và số để giao diện với thiên nhiên. Đó là ký hiệu số trong Hà Đồ - Lạc Thư và ký hiệu chữ trong Bát Quái.

Ký hiệu đó là:

Chữ (Tượng): Âm — — Dương — —

Số: Âm ● Dương ○

Có thể nói đây là một phát kiến vĩ đại của người xưa, để giúp cho con người hiểu được quy luật vận động tuần hoàn của vật chất trong tự nhiên. Thông qua đó người xưa đã đúc kết một cách có hệ thống về Âm Dương - Ngũ Hành. Tất nhiên là nó thuộc phạm trù: trí tuệ thiên văn.

Thiết tưởng chúng ta cần phải phân biệt rõ ràng giữa chữ viết với ký hiệu. Hiện nay vẫn còn một số nhà nghiên cứu lầm lẫn vấn đề này và cho rằng do người xưa chưa có chữ viết nên mới phải vẽ ra những ký hiệu như vậy (chúng ta đã phân tích ở chương II).

Vì thật ra, chữ viết chỉ là phương tiện để diễn đạt ngôn ngữ và cả ký hiệu. Nó mang tính quy luật và có quan hệ hữu cơ không thể tách rời. Không có chữ viết thì người ta không thể đặt ra những ký hiệu. Vì ký hiệu thì phức tạp hơn, muốn hiểu nó phải nhờ đến chữ viết. Ngược lại, đặt ra ký hiệu mà không có chữ viết để diễn đạt nó, thì đặt ra để làm gì? Vì đằng sau nó còn một chuỗi các vấn đề: am hiểu, truyền đạt, ứng dụng...

Thậm chí về số đếm, có một số nhà nghiên cứu cho rằng, do người xưa chưa có chữ ghi số, nên phải dùng cách thắt nút dây để làm biểu tượng ghi số (O) dương, số (●) âm. Vậy thử hỏi làm sao ra con số $100 = (50 + 50)$ của truyền thuyết 100 trứng?

2) Nguyên lý âm dương ngũ hành

a- Nguyên lý phân cực Âm - Dương:

Vũ trụ phân cực âm dương từ thuở ban đầu: phân cực giữa không gian và thời gian. Đây là hai mặt gắn

liền không thể tách rời. Không thể nào có không gian mà lại không có thời gian và ngược lại.

- Vật chất vô sinh thì có: to - nhỏ, nặng - nhẹ, trong - đục, cứng - mềm đều khác nhau.

- Vật chất hữu sinh thì có: nam - nữ, đực - cái, trẻ - già...

- Màu sắc: trắng - đen, xanh - đỏ...

- Quan sát những hiện tượng trời đất thì có: sáng - tối, nóng - lạnh, động - tĩnh, mặt trời - mặt trăng...

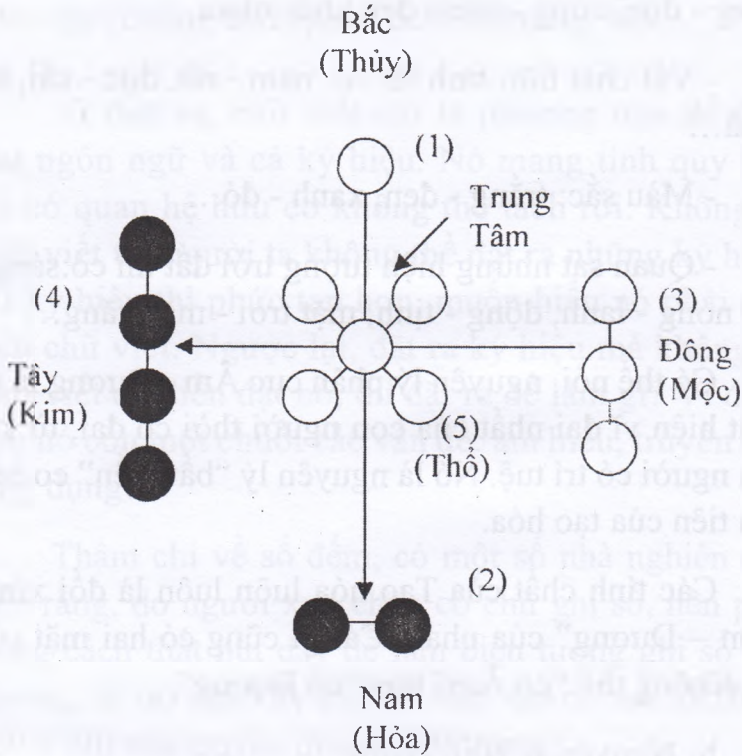
Có thể nói, nguyên lý phân cực Âm - Dương là sự phát hiện vĩ đại nhất của con người thời cổ đại, từ khi con người có trí tuệ. Nó là nguyên lý “bất biến” cơ bản đầu tiên của tạo hóa.

Các tính chất của Tạo hóa luôn luôn là đối xứng “Âm – Dương” của nhau. Cái gì cũng có hai mặt của nó. Không thể “cô Âm” hay “cô Dương”.

b- Nguyên lý Ngũ Hành:

“Ngũ Hành” mà những người không hiểu cho là “mê tín” thực ra chỉ là một khái niệm cổ dùng để chỉ một Hệ tọa độ không gian 5 điểm, đại diện cho 5 hướng của người xưa, mang tính chất số học và triết học rất thâm thúy. Sự phân cực của vạn vật diễn ra trong không

gian mà con người quan sát được. Không gian đó chỉ có bốn phương chính và một phương gốc là Trung tâm (cộng tất cả là 5 phương) mà thôi.



Hệ Tọa Độ Không Gian - Âm Dương - Ngũ Hành

Năm hướng chính đó ứng với 5 số đầu tiên (1, 2, 3, 4, 5) cũng tương ứng với 5 chủng loại vật chất cơ bản là: nước, lửa, đất, kim loại và thế giới sinh vật là gỗ (mộc). Cổ nhân cũng đã dùng tên 5 chủng loại vật chất

cơ bản này để đặt tên cho 5 hành tinh mà mắt người nhìn thấy trên bầu trời là: sao Thủy, sao Kim, sao Thổ, sao Hỏa và sao Mộc. Ngũ Hành không phải chỉ tượng trưng cho 5 hành tinh vận động trên bầu trời mà còn tượng trưng cho 5 lực lượng lớn tồn tại trên mặt đất, 5 loại thiên khí của vũ trụ luôn luôn vận động, chuyển hóa lẫn nhau, tạo nên sự biến hóa của khí hậu và mọi thịnh suy của thời vận.

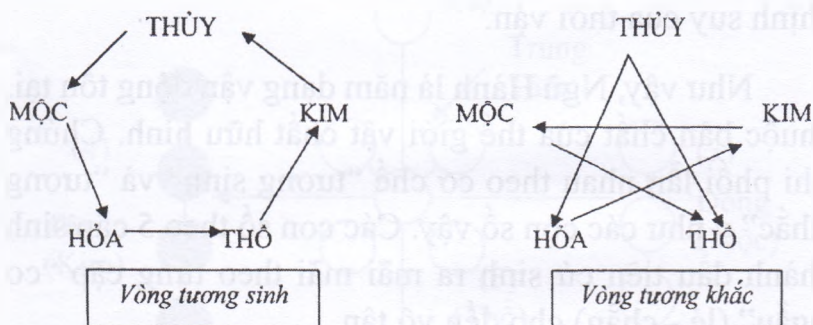
Như vậy, Ngũ Hành là năm dạng vận động tồn tại, thuộc bản chất của thế giới vật chất hữu hình. Chúng chi phối lẫn nhau theo cơ chế “tương sinh” và “tương khắc” y như các con số vậy. Các con số theo 5 cặp sinh thành đầu tiên cứ sinh ra mãi mãi theo từng cặp “cơ ngẫu” (lẻ - chẵn) cho đến vô tận.

Chúng “tương sinh” nhưng cũng “tương khắc” lẫn nhau, nhưng cùng là một cặp tương khắc “thủy - hỏa” của nhau. Chúng đối xứng nhau như 2 cực của một thanh nam châm vậy. Hai cực đó, nếu trái chiều thì hút nhau, đồng chiều thì đẩy nhau, không thể chia cắt ra được, vì chúng tương khắc nhưng không thể không có nhau, như quy luật sinh thành của các con số.

Quan hệ tương sinh của chúng theo trật tự: Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy. Rồi Thủy sinh Mộc, Mộc lại sinh Hỏa... vòng tuần hoàn tương sinh cứ thế tiếp diễn.

Quan hệ tương khắc theo trật tự: Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy. Rồi Thủy lại khắc Hỏa, Hỏa lại khắc Kim... vòng tuần hoàn tương khắc cũng cứ thế tiếp diễn.

Cuộc vận hành vĩ đại của Ngũ Hành theo quy luật đó mà trường tồn mãi mãi.



Như vậy, hệ Âm Dương - Ngũ Hành chỉ là một Hệ tọa độ không gian mang tính chất một “Hệ tiên đề” vừa có nội dung toán học vừa có nội dung triết học chặt chẽ của người xưa (xin xem *Lý thuyết Tam nguyên cứu vận* của Tiến sỹ Hoàng Tuấn).

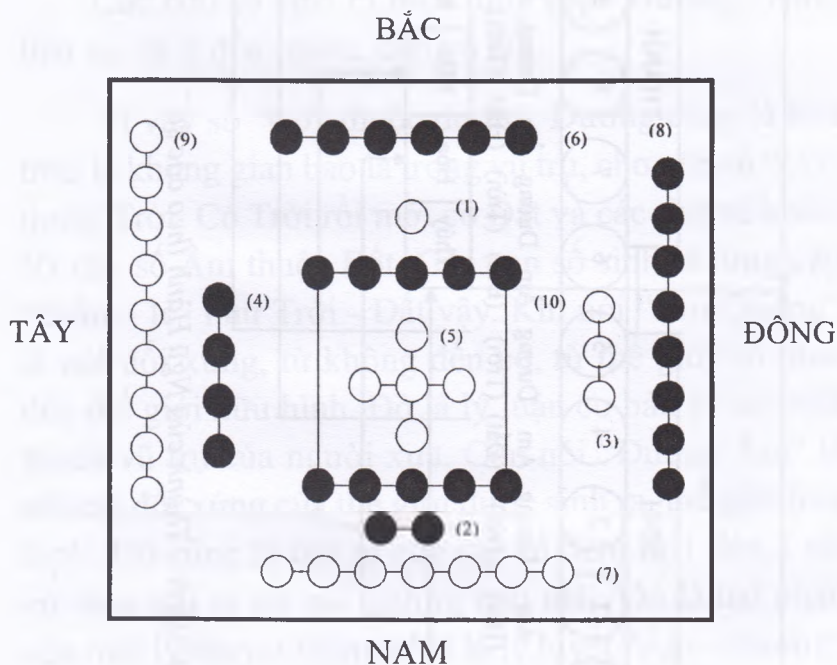
3) Hà đồ - Lạc thư

* Hà Đồ

Bảng đồ ghi 10 con số đếm bằng ký hiệu số (●○) âm dương trên dãy Ngân Hà mà người xưa đã quan sát

được bằng mắt thường các vì sao sáng nhất. Nó được biểu tượng bằng hình tròn, tượng trưng cho Trời. Bảng Hà Đồ như vậy nó mang ý nghĩa của 3 tiên đề sau:

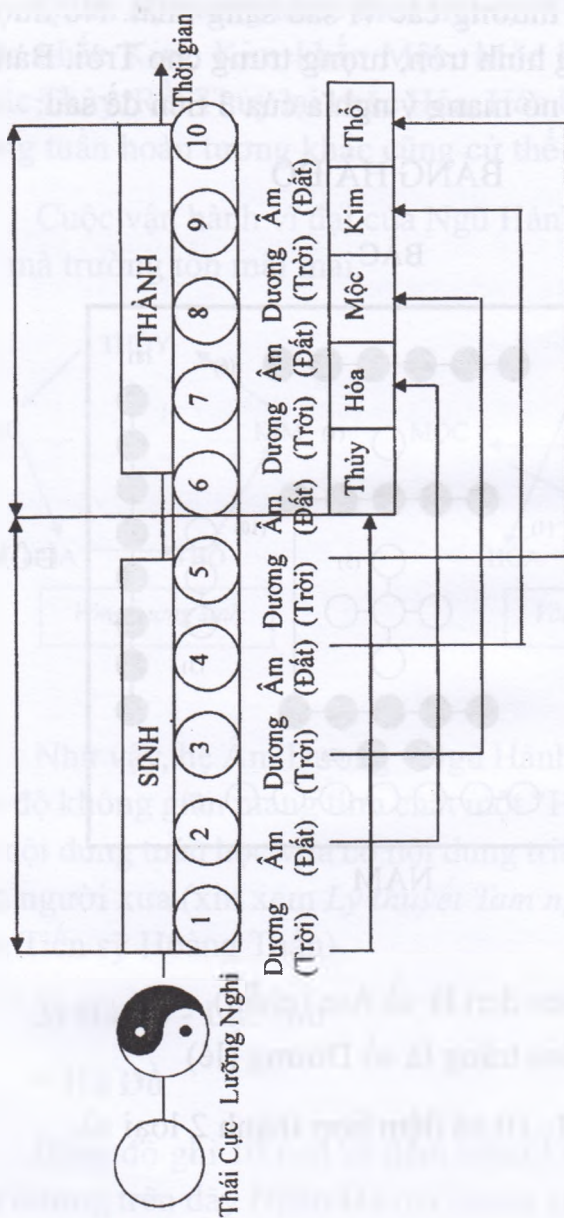
BẢNG HÀ ĐỒ



Những chấm đen là số Âm (chẵn)

Những chấm trắng là số Dương (lẻ)

+ Tiên đề 1: 10 số đếm hợp thành 2 loại số.



Sự “Sinh – Thành của Ngũ Hành theo các số”

Năm số lẻ đi theo số 1 là số dương đầu tiên, coi là số “Cơ” có bản chất thuộc “dương” (1, 3, 5, 7, 9). Năm số chẵn đi theo số 2 là số Âm đầu tiên sau số 0 gọi là số “Ngẫu”, có bản chất thuộc “Âm” (2, 4, 6, 8, 10).

Các con số sinh ra theo từng cặp “Dương - Âm” liên tục từ ít đến nhiều, đến vô tận.

Vì vậy số “Cơ” thuộc dương. Dương cũng là bầu trời, là không gian bao la trong vũ trụ, cho nên số “Cơ” thuộc Trời. Có Trời rồi mới có Đất và các tinh tú khác. Vì vậy số Âm thuộc Đất. Các con số sinh ra từng cặp “chẵn – lẻ” như Trời - Đất vậy. Khi nói “Âm-Dương” là nói đối xứng, từ không đến có, từ thế giới vô hình đến thế giới hữu hình. Đó là lý luận cơ bản về sự hình thành vũ trụ của người xưa. Còn nói “Dương Âm” là nói cái đối xứng của thế giới được sinh ra, thế giới hữu hình. Đó cũng là trật tự của các số đếm từ 1 đến 2 rồi cứ theo trật tự đó mà sinh ra mãi mãi. Đó là hai phần của một lý thuyết thống nhất là lý thuyết “Âm - Dương” của Dịch. Ta có:

$$5 \text{ số dương là: } 1+3+5+7+9 = 25$$

$$5 \text{ số Âm là: } 2+4+6+8+10 = 30$$

$$\text{Tổng âm + dương: } = 55$$

Là con số chi phối mọi biến hóa của Trời - Đất.

Hệ Từ truyện nói: “Sông Hà hiện Đồ, sông Lạc hiện Thư, Thánh nhân bắt chước các thứ đó. Lại nói: Trời một, Đất hai, Trời ba, Đất bốn, Trời năm, Đất sáu, Trời bảy, Đất tám, Trời chín, Đất mười. Số của Trời là năm, số của Đất là năm “Ngôi năm” tương đắc với nhau mà số năm lại có sự hội hợp của số ấy, thì số của Trời là 25, số của Đất là 30. Cộng các số của Trời - Đất là 55. Đó là để làm thành sự biến hóa mà thông hành với Quỷ Thần. Ấy là số của Hà Đồ”.

+ Tiên đề 2: 5 con số đầu tiên nằm trên hệ Trục tọa độ không gian:

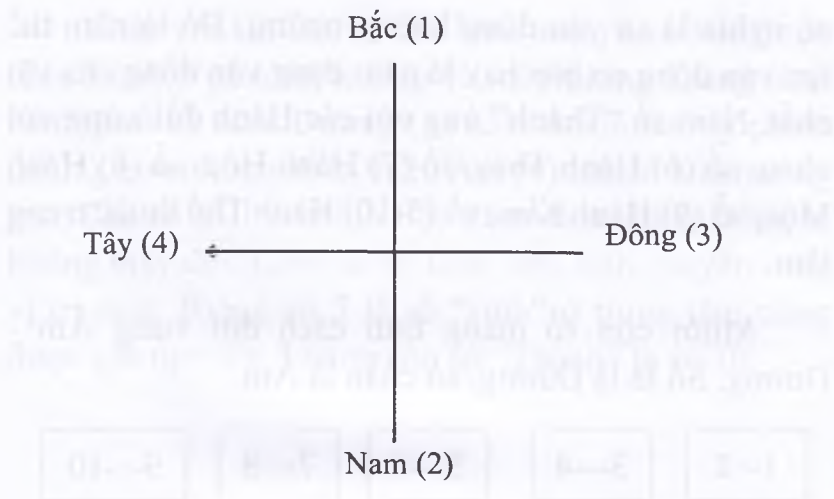
Trục Tung: Bắc (1) ----- ➔ Nam (2) đi từ Bắc xuống Nam

Trục hoành: Đông (3) ----- ➔ Tây (4) đi từ Đông sang Tây - hướng chuyển dịch của Mặt trời.

Năm số này là số “Sinh”. Là con số của Tạo hóa - “Số Trời”

+ Tiên đề 3: 10 số đếm của dãy số đầu thực chất thuộc hai vòng: 5 số của Hệ tọa độ không gian là thuộc vòng số “Sinh”, 5 số tiếp theo là thuộc vòng số “Thành”, nó được sắp xếp như sau:

Số Trời (1) sinh ra Nước (Thủy), số Đất (6) làm thành.



Trục Tọa độ Không gian

Số Đất (2) sinh ra Lửa (Hỏa), số Trời (7) làm thành.

Số Trời (3) sinh ra Gỗ (Mộc), số Đất (8) làm thành.

Số Đất (4) sinh ra Kim, số Trời 9 làm thành.

Số Trời (5) sinh ra Thổ, số Đất 10 làm thành.

Vậy số “Sinh” là: 1, 2, 3, 4, 5 và số “Thành” là: 6, 7, 8, 9, 10. Cũng chính từ 5 cặp số “Sinh-Thành” này đã hình thành nên lý thuyết về năm lực lượng chi phối toàn bộ vũ trụ - Lý thuyết Ngũ Hành. “Hành” ở đây

có nghĩa là sự vận động không ngừng. Đó là năm thế lực vận động cơ bản hay là năm dạng vận động của vật chất. Năm số “Thành” ứng với các Hành đối xứng với nhau: số (6) Hành Thủy, số (7) Hành Hỏa, số (8) Hành Mộc, số (9) Hành Kim, số (5-10) Hành Thổ thuộc trung tâm.

Mười con số mang tính cách đối xứng Âm - Dương. Số lẻ là Dương, số chẵn là Âm.

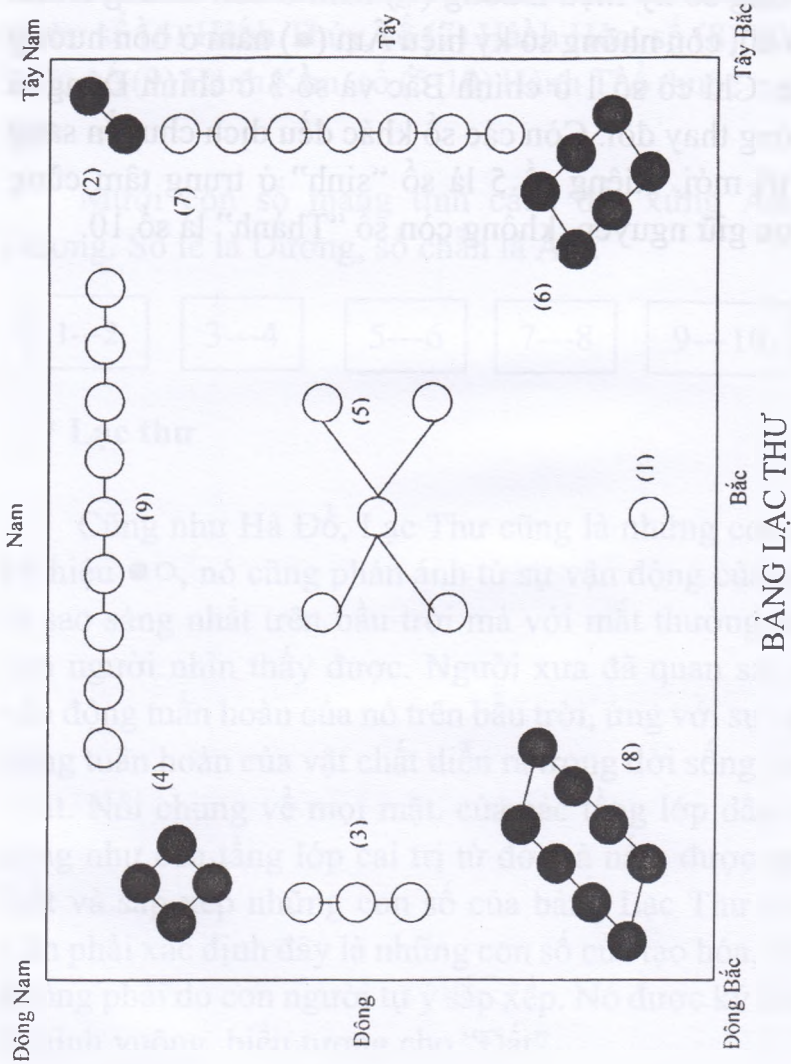
1---2	3---4	5---6	7---8	9---10
-------	-------	-------	-------	--------

* Lạc thư

Cũng như Hà Đồ, Lạc Thư cũng là những con số ký hiệu ●○, nó cũng phản ánh từ sự vận động của các vì sao sáng nhất trên bầu trời mà với mắt thường của con người nhìn thấy được. Người xưa đã quan sát sự vận động tuần hoàn của nó trên bầu trời, ứng với sự vận động tuần hoàn của vật chất diễn ra trong đời sống, sản xuất. Nói chung về mọi mặt, của các tầng lớp dân cư cũng như của tầng lớp cai trị từ đó mà nắm được quy luật và sắp xếp những con số của bảng Lạc Thư này. Cần phải xác định đây là những con số của tạo hóa, chứ không phải do con người tự ý sắp xếp. Nó được ký hiệu là hình vuông, biểu tượng cho “Đất”.

Khác với Hà Đồ, về căn bản, trong Lạc Thư được chia thành 8 phương hướng và một hướng Trung tâm. Những số ký hiệu Dương (○) nằm ở bốn hướng chính (số lẻ), còn những số ký hiệu Âm (●) nằm ở bốn hướng góc. Chỉ có số 1 ở chính Bắc và số 3 ở chính Đông là không thay đổi. Còn các số khác đều dịch chuyển sang vị trí mới. Riêng số 5 là số “sinh” ở trung tâm cũng được giữ nguyên, không còn số “Thành” là số 10.





Ta có tổng các số Âm - Dương là 45. Trong đó:

Tổng các số Âm: $2 + 4 + 6 + 8 = 20$

Tổng các số dương: $1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25$

Mỗi cung số này có 1 tượng của 8 quẻ (Bát Quái). Vì vậy, các cung số của Lạc Thư phải mang theo Hành của số nhị phân đóng trong cung đó.

Quy chiếu toàn bộ các ký hiệu Âm - Dương (● ○) trong Lạc Thư ra số thường ta có bảng sau:

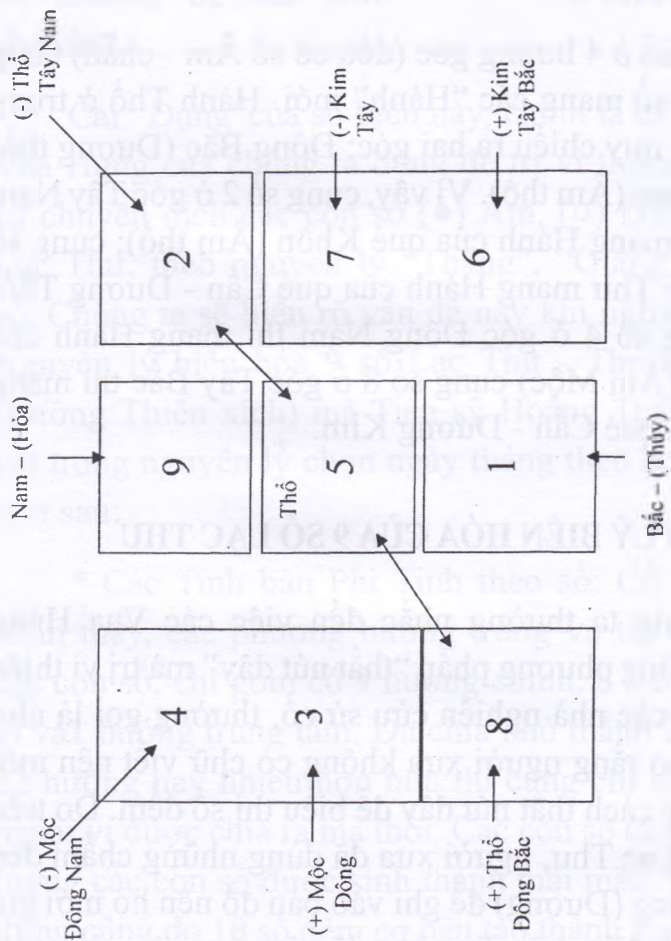
10	1	8	

Đông Nam	Nam			Tây Nam
	4	9	2	
Đông	3	5	7	Tây
	8	1	6	
Đông Bắc	Bắc			Tây Bắc

Bảng Lạc Thư qui ra số thường

Ta thấy rõ ràng đây là một ma phương cơ sở bậc 3 x 3, được xếp thành hình vuông, chiều nào cũng có tổng của 3 số đều là 15.

Và ta có phương hướng và Hành của các số Lạc Thư như sau:



Hành của các số Lạc Thư

Ở chính Nam cung số 9 mang Hành của quẻ Ly - Hỏa, ở chính Tây cung số 7 mang Hành của quẻ Đoài -

Kim, ở chính Bắc cung số 1 mang Hành của quẻ Khảm - Thủy, ở chính Đông cung số 3 mang Hành của quẻ Chấn - Mộc.

Còn 4 số ở 4 hướng góc (đều có số Âm - chẵn) cũng là những số mang các “Hành” mới. Hành Thổ ở trung tâm được quy chiếu ra hai góc: Đông Bắc (Dương thổ) và Tây Nam (Âm thổ). Vì vậy, cung số 2 ở góc Tây Nam Lạc Thư mang Hành của quẻ Khôn (Âm thổ); cung số 8 của Lạc Thư mang Hành của quẻ Cấn - Dương Thổ. Còn cung số 4 ở góc Đông Nam thì mang Hành của quẻ Tốn (Âm Mộc) cung số 8 ở góc Tây Bắc thì mang Hành của quẻ Cấn - Dương Kim.

NGUYÊN LÝ BIẾN HÓA CỦA 9 SỐ LẠC THƯ

Chúng ta thường nhắc đến việc các Vua Hùng thường dùng phương pháp “thắt nút dây” mà trị vì thiên hạ. Theo các nhà nghiên cứu sử cổ, thường gọi là như thế, vì cho rằng người xưa không có chữ viết nên mới phải dùng cách thắt nút dây để biểu thị số đếm. Do trên Hà Đồ - Lạc Thư, người xưa đã dùng những chấm đen (Âm), trắng (Dương) để ghi vào bản đồ nên họ mới gọi là như thế. Như Lão Tử cũng đã nêu rằng: “... dùng lại cách thắt nút dây” như đã dẫn chứng phần trên. Thật ra các nhà Dịch học của Trung Hoa rất am hiểu vấn đề này, như Chu Hy có lời đáp trong *Chu dịch đại toàn* mà

ta đã phân tích trên: "... Lạc Thư dùng 5 số lẻ tóm 4 số chẵn mà số nào cũng ở riêng chỗ của số ấy, đó là chủ về "Dương" để tóm "Âm" mà gây nên cái "dụng" của số biến".

Cái "Dụng" của số biến này, chính là điều mà các Vua Hùng của chúng ta dùng để trị vì thiên hạ, bằng sự chuyển dịch các con số (●) Âm, (○) Dương trong Lạc Thư, theo nguyên lý "Thăng", "Giáng" các con số. Chúng ta sẽ hiểu rõ vấn đề này khi nghiên cứu về Nguyên lý biến hóa 9 số Lạc Thư - Thước đo Trời (Lường Thiên xích) mà Tiên sỹ Hoàng Tuấn đã tổng kết trong nguyên lý chọn ngày tháng theo lịch can chi như sau:

* Các Tinh bản Phi Tinh theo số: Cổ nhân còn nhận thấy, các phương hướng trong vũ trụ cũng như các con số, chỉ gồm có 9 hướng chính: 8 hướng ngoại vi và 1 hướng trung tâm. Dù chia nhỏ thành 24 hướng, 32 hướng hay nhiều hơn nữa thì cũng chỉ là 8 hướng ngoại vi được chia ra mà thôi. Các con số cũng thế. Vô lượng các con số được sinh thành mãi mãi, nhưng tựu trung cũng do 10 số đếm cơ bản tạo thành mà thôi. Trừ số 0 thì còn 9 số hàng đơn vị, tương ứng với 9 số trong không gian. Chín số trong bảng Lạc Thư cổ là đại diện cho vô vàn các con số hậu sinh, tiến tới sự cân bằng

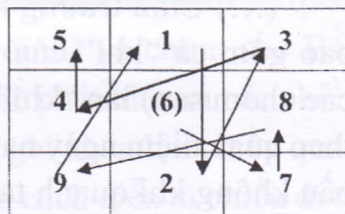
trong bốn phương, tám hướng. Tuy nhiên, các con số cũng như mọi vật trong vũ trụ, không bao giờ đứng yên. Chúng luôn luôn biến động. Sự biến động đó tuân theo quy luật, mà người xưa cho rằng chính là quy luật “thăng giáng” của các con số trong Lạc Thư. Chúng biến hóa theo hai hướng: thăng lên hay giáng xuống. Mỗi khi chuyển cung nó phải tự biến đổi, tăng lên hay giảm đi theo đúng giá trị của cung đó đã được quy định trong bảng Lạc Thư và Hậu thiên Bát Quái. Chỉ có 9 cung Lạc Thư, vậy mỗi số phải di chuyển (hay bay) 9 lần để có thể bay khắp các cung, tạo nên tất cả là $9 \times 9 = 81$ bước. Đó là 81 bước dùng để đo đạc mọi sự biến chuyển của Vận khí thời cuộc cũng như nhân sự, cổ nhân gọi bằng cái tên rất kỳ bí là **81 bước “Lường Thiên xích”**, có nghĩa là 81 bước **“Thước đo Trời”**. Đó là hai quỹ đạo “thuận – nghịch” của các số, cũng là quỹ đạo của các “Trường khí” cơ bản của vũ trụ, mà cổ nhân gọi là “sao” (tinh). Tất cả các môn dự báo cổ, từ thời cuộc, nhân sự đến phong thủy, địa lý đều sử dụng 81 bước của quỹ đạo này. Các số thăng giáng đều bắt đầu từ trung tâm, mỗi lần thăng hay giáng một bậc thì các số ở ngoại vi cũng phải thăng giáng theo một bậc (xem hình dưới). Số ở trung tâm thăng giáng 9 lần, các số ngoại vi cũng phải thăng giáng theo 9 lần. Mỗi lần đều có thuận – nghịch. Kết quả là mỗi số tạo thành 9

Tinh bàn thuận và 9 Tinh bàn nghịch. Thuận thì từ số 5 trung tâm thăng 6, lên 7, lên 8, lên 9 rồi trở về 1, lên 2, lên 3, lên 4 và trở về 5.

Nghịch thì từ số 5 trung tâm giáng xuống 4, xuống 3, xuống 2, xuống 1 rồi trở về 9 xuống 8, xuống 7, xuống 6 và trở về 5. Kết quả, ta có 9 loại tinh bàn thuận và 9 loại tinh bàn nghịch cơ bản theo hai hướng như các bảng dưới.

Quỹ đạo thăng giáng của các số Lạc Thư

4	9	2
3	(5)	7
8	1	6

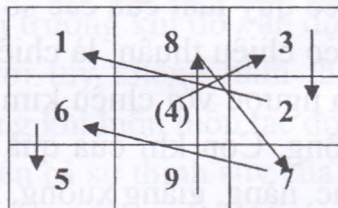


Quỹ đạo thuận



Tinh bàn tạo thành

2	9	4
7	(5)	3
6	1	8



Quỹ đạo Nghịch



Tinh bàn tạo thành

Tuy nhiên sự vận dụng 81 bước của “thước đo Trời” này phụ thuộc rất nhiều vào sự tinh thông Dịch lý cổ cùng sự vận dụng những quy luật biến hóa của các Tượng số nhị phân. Chúng là những phép xác suất dựa trên tương tác của “Âm Dương – Ngũ Hành” và sự thăng giáng của 9 số trong bảng ma phương cơ sở (tức bảng Lạc Thư).

*** Quỹ đạo của Cửu Tinh (*quỹ đạo của Trường Khí*)**

(...) Chín trường khí của người xưa quan niệm là bao gồm cả “khí” của vũ trụ (trong đó chủ yếu là do các chòm sao) lẫn “khí” của quả đất. Như đã nói ở trên, theo quan niệm ngày nay thì khí ở đây không phải chỉ là bầu không khí quanh ta mà là cả khoảng không bao la, trong đó chứa đầy các sóng bức xạ vi ba đủ loại. Những “trường sóng” này tác động đến khí quyển trái đất, đến thời tiết bốn mùa và đời sống sinh vật. Khí của vũ trụ là “thiên khí”, có tính chất trong nhẹ, bay lên, vận hành theo quy luật của các số dương (số lẻ), tức có quỹ đạo theo chiều thuận, là chiều các số lớn dần. Chiều thuận đó ngược với chiều kim đồng hồ, chuyển từ Tây sang Đông. Còn khí của quả Đất là “địa khí” có tính chất đục, nặng, giáng xuống, vận hành theo quy luật của các số Âm (chẵn), có quỹ đạo theo chiều nghịch, là chiều các số nhỏ dần. Chiều nghịch này lại thuận với chiều

kim đồng hồ, chuyển từ Đông sang Tây. Hai quỹ đạo khí trường trái ngược nhau như người vắt chiếc khăn ướt cho khô, tạo thành những vòng xoắn vô hình của các “trường khí”.

Đường cong hình chữ “S” trong Thái cực đồ của Dịch cổ chính là biểu hiện của quỹ đạo vận hành của khí trường vũ trụ. Thiên văn học hiện đại cũng xác nhận là vũ trụ vận hành ngược chiều, còn quả đất thì vận hành thuận chiều kim đồng hồ. Các học giả cổ đại cách ta hàng ba, bốn ngàn năm ở Á Đông chỉ dựa vào sự quan sát sao Bắc Cực (gần như cố định) và chòm sao Bắc Đẩu quay quanh nó mà đã có thể phát hiện ra các chiều quay trái nhau này. Cổ nhân đã ghi nhận hai chiều quay đó ngay trong bảng Hà Đồ bằng cách diễn tả chiều đi từ “tâm” ra của các con số: số lẻ thuộc khí dương đi thuận từ nhỏ đến lớn (ngược chiều kim đồng hồ), còn số chẵn thuộc khí âm đi nghịch từ lớn đến nhỏ (thuận chiều kim đồng hồ). Trường khí Dương là thuộc trời (hay vũ trụ), trường khí Âm thuộc đất. Hai trường khí đó vận động ngược chiều nhau. Con người tuy không nhìn thấy, không sờ được, nhưng 9 trường khí luôn luôn tác động đến đời sống muôn vật, tạo nên cả sự thịnh suy của xã hội và con người (xem *Nguyên lý chọn ngày theo Lịch can chi* của Tiến sỹ Hoàng Tuấn, tr. 89 –95).

*** Mỗi quan hệ giữa Hà Đồ và Lạc Thư:**

Chúng ta đã biết, vũ trụ từ thuở ban sơ còn ở trạng thái vô cực hay thái cực, tức là còn nằm ở dạng hỗn mang. Về sau vũ trụ phân cực Âm - Dương, vật chất vận động không ngừng, theo hình xoắn, như người ta vắt ngược chiếc khăn nửa vặn sang trái, nửa vặn sang phải (xoắn như chữ S). Chính sự vận động này đã tạo ra vạn vật “sinh sinh - hóa hóa” theo qui luật tuần hoàn của vũ trụ, trong mối quan hệ Âm - Dương cân bằng của Lưỡng Nghi.

Từ khi con người hình thành được xã hội, tức là đã có phương thức sản xuất nhất định. Không còn trong cảnh hoang sơ: săn, bắt, hái, lượm. Con người không ngừng phát triển theo qui luật vận động của vật chất, từ đó ý thức ngày càng được nâng cao.

Như đã nghiên cứu trên, người xưa do quan sát trên dải Ngân Hà, đối chiếu với các vì sao sáng nhất mà mắt thường của con người có thể nhìn thấy được, để sắp các con số ký hiệu Âm -Dương theo mô hình được gọi là Hà Đồ, ứng với Hệ tọa độ không gian: Âm Dương - Ngũ Hành. Hệ tọa độ này với Hà Đồ nó chỉ phản ánh 4 hướng chính: Đông, Tây, Nam, Bắc và hướng trung tâm ứng với 5 hành: Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Nó dùng 5 số Sinh tóm 5 số Thành cũng ở một phương, ấy là nêu cái toàn hình để bảo người ta nói về “cái thể” của

số thường (Chu Hy). Số Sinh: 1, 2, 3, 4, 5. Số Thành: 6, 7, 8, 9, 10.

Tổng của các số Âm - Dương là 55. Trong đó:

✓ Tổng số dương (lẻ): $1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25$

✓ Tổng số Âm (chẵn): $2 + 4 + 6 + 8 + 10 = 30$

Ở đây chúng ta thấy rõ ràng có sự mất cân bằng giữa tổng số Âm và tổng số dương, cũng là hai miền Âm - Dương trong sơ đồ Lưỡng Nghi của Tạo hóa, là phải cân bằng Âm - Dương và trong miền Dương có Âm- trong miền Âm có Dương. Chính vì vậy mà người xưa cho rằng: vũ trụ không cân bằng Âm - Dương ngay từ buổi sơ khai, giống như các con số trong Hà Đồ - Lạc Thư.

Về việc này, chúng ta thử tìm hiểu ý kiến của các học giả cổ Trung Hoa, để rộng đường nghiên cứu.

Hệ Từ truyện nói:

Lạc Thư thì theo hình tượng của con rùa, nên số của nó: đội bằng 9, dẫm lên 1, phía tả 3, phía hữu 7, 2 và 4 là vai, 6 và 8 là chân. Soái Nguyên Định nói rằng: “Tượng của Hà Đồ, Lạc Thư từ Khổng An Quốc, Lưu Hàm nhà Hán, Quang Lăng nhà Ngụy, Khang Tiết Thiệu tiên sinh nhà Tống đều bảo nhau như thế. Đến Lưu Mục mới đổi cả lại tên, rồi thì các nhà nhân theo

kiểu đó”. Cho đến nay khôi phục lại, hết thầy theo đúng như cũ.

LỜI BÀN CỦA TIÊN NHO

Thiệu Ung nói rằng: Tròn hình sao, số của lịch kỷ có lẽ gây từ đó chăng? Vuông là hình đất, những cách chia châu đất tỉnh có lẽ phỏng theo đó chăng?

Bởi vì tròn là con số của Hà Đồ, vuông là nét của Lạc Thư, cho nên vua Hy, vua Văn, nhân đó mà làm Kinh Dịch, vua Vũ, Ông Cơ, theo đó mà làm ra Thiên Hồng Phạm.

Chu Hy nói rằng: Trong khoảng trời đất, chỉ có một vật là khí, chia ra làm hai, thì là Âm Dương, năm hành gây dựng, muôn vật trước sau, đều bị cai quản ở đó. Cho nên ngôi của Hà Đồ, 1 và 6 cùng tông, mà ở phía Bắc, 2 và 7 làm bạn mà ở về Tây, 5 và 10 giữa lẫn cho nhau mà ở chính giữa. Nghĩa là cái số của nó, chẳng qua chỉ có một Âm, một Dương, một lẻ, một chẵn, để làm cặp đôi thành 5 hành mà thôi.

Gọi là Trời, tức là khí dương nhẹ trong, ngôi ở bên trên; gọi là Đất, tức là khí âm nặng đục, ngôi ở phía dưới. Số dương lẻ, cho nên 1, 3, 5, 7, 9 đều thuộc về Trời, đó là số Trời có 5. Số Âm chẵn, cho nên 2,

4, 6, 8, 10, đều thuộc về Đất, đó là số của Đất có 5. Số của Trời và số của Đất đang nào theo hai đảng ấy, mà cùng tìm nhau. Ngôi “năm” tương đắc với nhau là thế.

✓ Trời lấy số 1 mà sinh hành Thủy, Đất lấy số 6 mà làm cho thành.

✓ Đất lấy số 2 mà sinh hành Hỏa, Trời lấy số 7 mà làm cho thành.

✓ Trời lấy số 3 mà sinh hành Mộc, Đất lấy số 8 mà làm cho thành.

✓ Đất lấy số 4 mà sinh hành Kim, Trời lấy số 9 mà làm cho thành.

✓ Trời lấy số 5 mà sinh hành Thổ, Đất lấy số 10 mà làm thành.

Đó là “các số đều hợp nhau”.

Chất năm số lẻ thành ra 25, chất 5 số chẵn thành ra 30. Hợp cả hai số thành 55, tức là toàn số của sông Hà.

Đó là ý của Phu Tử và thuyết của Chư Nho.

Đến như Lạc Thư, tuy là Phu Tử chưa từng nói tới, nhưng Tượng và Thuyết của nó đã có đủ ở trên đây.

Có người hỏi rằng: Tại sao ngôi và số của Hà Đồ - Lạc Thư lại không giống nhau?

Đáp rằng: Hà Đồ dùng 5 số Sinh tóm 5 số Thành cũng ở một phương, ấy là nêu cái toàn hình để bảo người ta nói về cái “Thể” của số thường. Lạc Thư dùng 5 số lẻ tóm 4 số chẵn, mà số nào ở riêng chỗ của số ấy, đó là chủ về “Dương để tóm Âm” mà gây cái “Dụng” của số biến.

Lại hỏi: Tại sao Hà Đồ và Lạc Thư đều cho 5 số giữa?

Đáp rằng: Các số lúc đầu chỉ là một Âm một Dương mà thôi. Tượng của Dương tròn, tròn thì đường kính 1 phần, chu vi 3 phần; tượng của Âm vuông, vuông thì đường kính 1 phần, chu vi 4 phần. Chu vi 3 phần thì lấy số 1 làm 1, cho nên nhân với 1 Dương mà thành ra 3. Chu vi 4 phần thì lấy số 2 làm 1 cho nên nhân với 1 Âm thành ra 2. Đó là nhân 3 với Trời, nhân 2 với Đất vậy. Hai và 3 hợp lại thành ra 5, vì vậy Hà Đồ - Lạc Thư đều lấy số 5 làm giữa. Nhưng Hà Đồ thì lấy số 5 Sinh làm chủ, cho nên ở giữa phải 5 cho đủ tượng của 5 số sinh; một chấm ở dưới là tượng số 1 của Trời, một chấm ở trên là tượng số 2 của Đất, một chấm ở tả là tượng số 3 của Trời, một chấm phía hữu là tượng số 4 của Đất, một chấm ở giữa là tượng số 5 của Trời.

Lạc Thư thì lấy số lẻ làm chủ, cho nên ở giữa phải 5, cho đủ các tượng của 5 số lẻ: một chấm ở dưới cũng số 1 của Trời, một chấm phía tả cũng tượng số 3 của Trời, một chấm chính giữa cũng tượng số 5 của Trời, một chấm phía hữu là tượng số 7 của Trời, một chấm ở trên là tượng số 9 của Trời. Số và ngôi của hai thứ đó có 3 chỗ giống nhau, hai chỗ khác nhau, là vì Dương không thể đổi mà Âm thì có thể đổi, số “Thành” tuy thuộc về Dương nhưng cũng là Âm của số “Sinh” vậy.

Lại hỏi: Năm ở chính giữa đành là tượng của năm số, thế thì cái số của nó ra sao?

Đáp rằng: Nói về số, thì suốt trong một “đò” đều có những số tích thực có thể ghi chép, nhưng 1, 2, 3, 4 của Hà Đồ, đều ở ngoài phương chốn của 5 tượng và 6, 7, 8, 9 thì lại nhân có số 5 mà được cái số của nó để phủ bên ngoài số Sinh. 1, 3, 7, 9 của Lạc Thư cũng đều ở ngoài phương chốn của 5 tượng, mà 2, 4, 6, 8, lại số nào nhân loại số ấy để phụ vào cạnh số lẻ. Bởi vì ở trong là chủ mà ở ngoài là khách, ở giữa là vua, mà ở cạnh là tôi, đều có ngành ngọn không thể trái lẫn.

Lại hỏi: Bên nhiều bên ít là cứ làm sao?

Đáp rằng: Hà Đồ chủ về hoàn toàn nên có cùng

cực đến số 10, mà ngôi lẻ, ngôi chẵn của nó đều xét về sự tích thực, thì sau mới thấy chẵn thừa mà lẻ thiếu.

Lạc Thư chủ về biến đổi, nên nó cùng cực đến số 9 mà ngôi vị và thực chất của nó đều lẻ thừa mà chẵn thiếu, ắt đều để trống chỗ giữa rồi sau số của Âm - Dương mới đến 10.

Lại hỏi: Thế thì Thánh nhân bắt chước hai cái hình ấy ra sao?

Đáp rằng: Hà Đồ thì bỏ trống giữa, Lạc Thư thì tóm thực tượng; Hà Đồ bỏ trống số 5 và số 10, đó là thái cực số lẻ 20, số chẵn 20, ấy là hai Nghi, lấy 1, 2, 3, 4 làm 5, 6, 7, 8 đó là 4 tượng; chia số hợp của 4 phương để làm Kiền, Khôn, Ly, Khảm, bù chỗ trống của 4 góc để làm Đoài, Chấn, Tốn, Càn đó là 8 quẻ.

Thực tượng của Lạc Thư thì: 1 là Ngũ Hành, 2 là Ngũ Tự, 3 là Bát Chính, 4 là Ngũ Kỷ, 5 là Hoàng Cực, sáu là Tam đức, 7 là Kê nghi, 8 là Thử trung, 9 là Phúc Cực. Ngôi và số của nó rõ rệt lắm.

Lại hỏi: Lạc Thư mà nếu bỏ trống số 5 ở giữa, thì tức cũng 20, cũng là hai Nghi: chiều ngang là Thái Cực: lẻ chẵn đến dọc, đều 15, có thể đắp đổi làm ra 7, 8, 9, 6 cũng là 4 tượng, bốn phương chính để làm: Kiền, Khôn, Ly, Khảm, 4 góc chéo để làm: Đoài, Chấn, Tốn,

Cần thì cũng tức là 8 quẻ. Hà Đồ 1, 6 là Thủy, 2, 7 là Hỏa, 3, 8 là Mộc, 4, 9 là Kim; 5, 10 là Thổ, thì vẫn là 5 Hành của Thiên Hồng Phạm mà số 55 lại là “mục con” của chín “chủ”. Thế thì Lạc Thư vẫn có thể làm ra Kinh Dịch, mà Hà Đồ có thể làm ra Hồng Phạm, biết đâu “Đồ” không là “Thư”, “Thư” không là “Đồ”.

Đáp rằng: Thời đại tuy có trước có sau, số mục tuy có nhiều ít, nhưng lý của nó thì chỉ một. Có điều Kinh Dịch, là vua Phục Hy được Hà Đồ trước, không cần đợi đến Lạc Thư, không cần khảo lại ở Hà Đồ. Và lại, đem Hà Đồ bỏ trống số 10, tức là số 45 của Lạc Thư, bỏ trống số 5 tức là số 50 của phép Đại Diễn, cộng 5 với 10 là số ngang dọc 15 của Lạc Thư, đem 5×10 , đem 10×5 , lại đều là số của phép Đại Diễn. Lạc Thư thì 5 lại ngậm 5, thì được 10, cũng thông nhau với số của phép Đại Diễn, cộng 5 với 10 thì được 15, cũng thông nhau với số của Hà Đồ. Nếu rõ lẽ đó, thì dù ngang, chéo, cong, thẳng, không cách nào không thông. Hà Đồ - Lạc Thư có trước sau, kia, nọ khác nhau?

(Xem *Kinh Dịch trọn bộ* của Ngô Tất Tố dịch và chú giải tr. 17 - 21).

Trong phần chú giải về Dịch, Ngô Tất Tố có ghi như sau:

... “Nguyên văn bản dịch là bộ Chu Dịch đại toàn của bọn Hồ Quảng và Kim Âu Tự vâng mệnh Thánh Tổ nhà Minh mà soạn ra, nội dung gom góp hầu khắp các lời chú giải của Tiên Nho. Trong các Kinh Dịch lưu hành từ trước đến giờ, bộ này đầy đủ hơn hết...”.

Như vậy, qua ý kiến của các nhà Dịch học cổ và những ý kiến chú giải, chúng ta thấy có những quan điểm cần chú ý như sau:

+ Hà Đồ và Lạc Thư xuất hiện trong khoảng thời gian khác nhau. Như Chu Hy đáp: “Có điều Kinh Dịch, là vua Phục Hy được Hà Đồ trước, không cần đợi đến Lạc Thư, Thiên Hồng Phạm thì do vua Đại Vũ được riêng ở Lạc Thư không cần khảo lại ở Hà Đồ...”.

+ Để giải quyết cân bằng Âm Dương trong sơ đồ Lưỡng Nghi, họ đã cho “Hư Tâm” trong cả Hà Đồ và Lạc Thư, để cho có tổng số Âm: 20 bằng tổng số Dương 20.

+ Giữa Hà Đồ và Lạc Thư không có mối quan hệ gì với nhau.

Thật ra, sự vận động của vật chất là không ngừng, không chờ đợi. Vì thế không thể có thời gian cách biệt giữa Hà Đồ và Lạc Thư. Từ khi có sự phân cực Âm - Dương trong vũ trụ, tất yếu đã có Hà Đồ và Lạc

Thư. Chính các nhà Dịch học cổ Trung Hoa cũng thừa nhận: Hà Đồ là cái “Thể” của số thường, Lạc Thư là cái “Dụng” của số biến. Chúng bắt buộc phải có mối quan hệ hữu cơ với nhau và không thể tách rời nhau được. Nếu như trong Hà Đồ các con số đều tập trung ở bốn hướng chính và ở trung tâm, thì qua Lạc Thư, chúng ta thấy các con số dịch chuyển sang bốn hướng phụ - 4 góc. Tất cả những số lẻ (dương) đều nằm ở 4 hướng chính và trung tâm: 1, 3, 5, 7, 9 còn các số chẵn (âm) thì dịch ra 4 góc: Đông Bắc, Tây Bắc, Đông Nam, Tây Nam. Như vậy, không gian không chỉ có 4 phương hướng chính và hướng trung tâm, mà còn có 4 hướng phụ. Đồng thời, vì nó là cái “Dụng” của số biến nên không có số thành là số 10, trong khi các số 6, 8 đã ở vị trí góc của nó rồi.

Tổng các số Âm-Dương của Lạc Thư là: 45, trong đó:

✓ Tổng số Âm: 20.

✓ Tổng số Dương: 25.

Như vậy, phần Lạc Thư bản thân nó cũng mất cân bằng Âm-Dương.

Nhưng xét về tổng thể thì Hà Đồ + Lạc Thư = 100. Trong đó:

- ✓ Tổng số Âm: 50
- ✓ Tổng số Dương: 50.

Cân bằng Âm-Dương này chính là sự cân bằng của Lưỡng Nghi. Mà theo các học giả Cổ Trung Hoa thì con số 50 là con số đặc biệt quan trọng, vì là số “Đại Diễn”.

Điều này có nghĩa là sự mất cân bằng Âm - Dương của bản thân Hà Đồ và Lạc Thư là tất yếu của sự vận động tuần hoàn trong vũ trụ như chúng ta đã nghiên cứu. Vũ trụ vốn không cân bằng Âm Dương từ thuở sơ khai, giống như các con số. Nhưng sự mất cân bằng này nằm trong sự vận động hình chữ “S”, để tiến tới sự cân bằng của Lưỡng Nghi. Để cho dễ hiểu, chúng ta có thể hình dung cái quả lắc của chiếc đồng hồ cổ. Cái quả lắc luôn luôn vận động theo hai hướng ngược chiều nhau, để rồi trở về cân bằng âm dương ngay điểm giữa. Quả lắc vận động, cỗ máy của đồng hồ vận hành để đo đạc thời gian và thời gian cứ qua đi mãi mãi, quả lắc cứ thế mà đong đưa, trong tư thế từ mất cân bằng để trở về cân bằng. Quả lắc dừng, thời gian cũng dừng lại.

Ngoài ra, chúng ta có thể quan sát những người luyện tập “Dịch cân kinh”, thì sẽ hiểu rõ hơn về sự

vận động này. Chỉ cần động tác vẩy tay đơn giản (lên âm, xuống dương) là có thể tạo cân bằng Âm - Dương cho toàn cơ thể, từ đó người ta có thể tự chữa nhiều thứ bệnh, kể cả bệnh nan y.

Cho nên mới nói, sự vận động này, nó tạo ra “sinh sinh - hóa hóa” của vạn vật, mà Tạo hóa đã sắp đặt.

Tóm lại, vũ trụ từ khi phân cực Âm - Dương, trong tư thế Lưỡng Nghi, tạo hóa đã định sẵn hai bộ Hà Đồ - Lạc Thư, tạo thành sự cân bằng Âm Dương trong vũ trụ, bằng con số 50 Âm - 50 Dương, trong miền Âm có Dương và trong miền Dương có Âm. Đó cũng là sự vận động tuần hoàn của vật chất trong Trời - Đất trong mối quan hệ hữu cơ của Hà Đồ - Lạc Thư.

II. 8 QUÊ - 8 X 8 LÀM 64 QUÊ

Trở lại vấn đề Viêm Đế (họ Thần Nông), khi dời đô từ đất Trần về đất Lỗ, thì ông lập lại 8 quê và 8 x 8 làm 64 quê. Người Trung Hoa cổ gọi đó là Bản kinh dịch, gồm có Bát Quái và Trùng Quái. Trong Bát Quái thì có Tiên thiên Bát Quái và Hậu thiên Bát Quái vì họ cho rằng Hà Đồ xuất hiện trước cùng với Tiên thiên Bát Quái. Lạc Thư xuất hiện sau, ứng với Hậu thiên Bát Quái.

Chúng ta biết trong bản thân Hà Đồ là cái Thể của

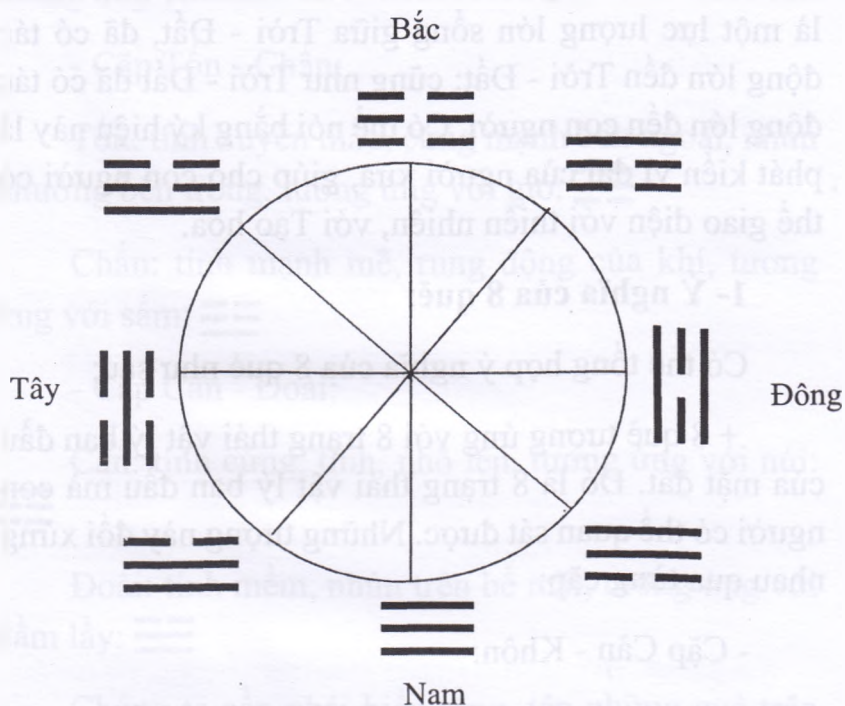
những con số thường, nhưng nó tạo ra tượng là những Quẻ ứng với các hành của nó – là cái dụng của 8 con số của Hà Đồ, được đặt vị trí căn cứ trên thực tế địa dư có ý nghĩa rõ ràng và nó do thời tiết và đời sống xã hội mà lập thành chứ không phải ai cũng có thể tùy tiện đặt sao cũng được.

A) 8 quẻ - Bát Quái:

Chúng ta không gọi là Tiên thiên Bát Quái, cũng như không có Hậu thiên Bát Quái, là vì chúng ta đã xác định Hà Đồ và Lạc Thư buộc phải xuất hiện đồng thời, thì vũ trụ mới có sự cân bằng trong sơ đồ Lưỡng Nghi, để từ đó mới có vạn vật “sinh sinh - hóa hóa” vận động tuần hoàn và phát triển không ngừng.

Hà Đồ là “cái Thể” của những con số thường, nhưng nó không phải là bất biến, nó phải biến hóa để có “cái Dụng” của chính nó. Tức là 8 quẻ: là “cái Tượng” được ghi bằng ký hiệu chữ (— —) Âm, (——) Dương mà Viêm Đế “họ Thần Nông” đã lập lại 8 quẻ khi dời đô về Khúc Phụ ở đất Lỗ (không phải nước).

Chúng ta có thể nghiên cứu bảng Bát Quái thường thấy trong các căn nhà của người dân như sau:



Bảng Bát Quái thường gặp trong Dân gian

Tại sao người xưa thường dùng ký hiệu chữ (— —), (—) và dùng 3 hàng vạch đó để diễn tả một quẻ. Con

số 3 này là biểu tượng cho 3 lực lượng chủ yếu của vũ trụ: Trời - Đất - Người (Thiên - Địa - Nhân). Con người là một lực lượng lớn sống giữa Trời - Đất, đã có tác động lớn đến Trời - Đất; cũng như Trời - Đất đã có tác động lớn đến con người. Có thể nói bằng ký hiệu này là phát kiến vĩ đại của người xưa, giúp cho con người có thể giao diện với thiên nhiên, với Tạo hóa.

1- Ý nghĩa của 8 quẻ:

Có thể tổng hợp ý nghĩa của 8 quẻ như sau:

+ 8 quẻ tương ứng với 8 trạng thái vật lý ban đầu của mặt đất. Đó là 8 trạng thái vật lý ban đầu mà con người có thể quan sát được. Những tượng này đối xứng nhau qua từng cặp:

- Cặp Càn - Khôn:

Càn: toàn hào Dương ☰ tương ứng với sự to rộng, mạnh mẽ của Trời.

Khôn: toàn hào Âm ☷ tương ứng với bao dung rộng lớn của Đất.

- Cặp Khảm - Ly:

Khảm: tính lỏng, lạnh, đặc ở giữa ☵ tương ứng với nước.

Ly: tính nóng sáng, thiêu đốt, rỗng ở giữa ☲
tương ứng với lửa.

- Cặp Tồn - Chấn:

Tồn: tính xuyên thấu, cứng mạnh bên ngoài, nhún nhường bên trong, tương ứng với gió: ☴

Chấn: tính mạnh mẽ, rung động của khí, tương ứng với sấm: ☳

- Cặp Cấn - Đoài:

Cấn: tính cứng, tĩnh, nhô lên, tương ứng với núi: ☶

Đoài: tính mềm, nhún trên bề mặt, tương ứng với đầm lầy: ☱

Chúng ta cần phải hiểu rằng, tên những quẻ trên là tiếng Việt cổ chứ không phải tiếng Trung Hoa (xem *Kinh Dịch - Di sản sáng tạo của Việt Nam* của Nguyễn Thiều Dũng- Báo Thanh Niên Online ngày 6 tháng 7 năm 2004).

+ 8 quẻ là 8 loại tính chất của 8 trạng thái vật lý cơ bản:

- Càn: mang tính mạnh mẽ, cứng nhắc, thẳng lên.

- Khôn: mang tính nhu thuận, mềm yếu, giáng xuống.

- Khâm: mang tính lạnh, tối, thâm hiểm, đặc ở trong, nén xuống.

- Ly: mang tính nóng, sáng, tươi vui, nổi ở giữa, bốc lên.

- Tồn: mang tính mềm dẻo, xuyên thấu, thấm vào, nén chịu.

- Cấn: mang tính cứng trên, mềm dưới, nhô lên cao.

- Đoài: mang tính mềm trên, cứng dưới, lõm xuống (như hình tượng cái ruộng ngập nước, đầm lầy thụt xẹp).

- Chấn: mang tính mạnh mẽ, rung động, vỡ ra; đảo ngược của quẻ Cấn.

Những tính chất trên dùng để dự báo xuyên suốt mọi lãnh vực, từ thời tiết vận khí đến những tình huống vật lý xảy ra trên mặt đất cho đến những hiện tượng thuộc về xã hội và nhân văn.

+ 8 số là 8 hướng trong không gian:

Bốn hướng chính: Đông-Tây-Nam-Bắc, nằm trên Hệ trục tọa độ không gian.

Trục Tung Bắc-Nam = Càn-Khôn

Trục Hoành Đông-Tây = Khảm-Ly.

Bốn hướng góc thì thuộc 4 quẻ còn lại:

Đông Bắc: Chấn; Tây Bắc: Cấn.

Đông Nam: Đoài; Tây Nam: Tốn

+ 8 quẻ là 8 khả năng có thể có của tạo hóa:

Đó là 8 khả năng đối xứng từng đôi một có thể xảy ra:

- Ngày - đêm, sáng - tối, nhanh - chậm, ngắn - dài.
- Thời tiết: nóng - lạnh, khô - ẩm, sấm - gió, mưa - nắng.
- Tâm lý: vui - buồn, yêu - ghét, thân mật - lạnh nhạt, sợ hãi - tự tin.

- Đức Phật: Bát Chính đạo. Đức Phật sau khi giác ngộ đã phát hiện ra con đường của 8 điều ngay thẳng.

- Bảng tuần hoàn của Meadeléev: cũng không phải ngẫu nhiên mà con số 8 lại chế ngự cả số lượng của các chu kỳ trong bản tuần hoàn này.

Quỹ đạo của hạt nhân nguyên tử và lượng điện tử ở vòng ngoài cùng của các quỹ đạo đó.

Thật là kỳ diệu khi người xưa chỉ thông qua Tượng số nhị phân mà đã sớm nắm bắt được tính nguyên lý của con số 8 kỳ diệu (*Kinh Dịch và nguyên lý toán nhị phân* - Tiên sỹ Hoàng Tuấn, tr. 148 - 152).

2- Không gian của 8 quẻ:

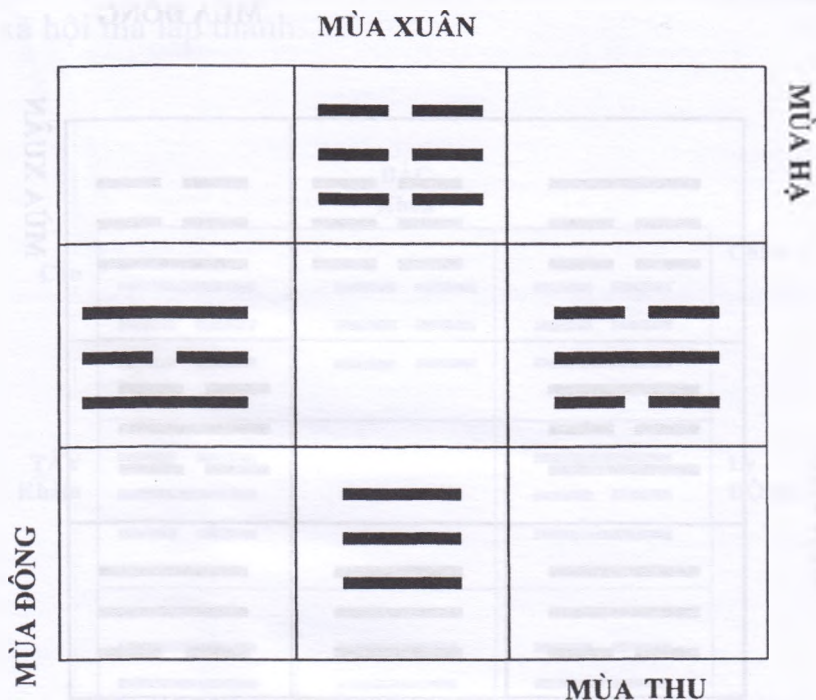
Bảng Bát Quái trên đây, theo chúng tôi nghĩ, chắc đã có từ thời Viêm Đế (họ Thần Nông) đã truyền tụng trong dân gian từ mấy ngàn năm nay vẫn không thay đổi. Vì theo vị trí của nước Văn Lang hay nước ta ngày nay thì quẻ Cấn và quẻ Đoài là đúng vị trí của nó. Do ở miền Tây Bắc nước ta chủ yếu là núi cao, tức là quẻ Cấn, còn miền Đông Nam xưa kia là vùng đầm lầy, tức là quẻ Đoài vậy. Quẻ Chấn ở phương vị Tây Bắc là phù hợp với điều kiện địa lý là vùng thường hay động đất như Nhật Bản. Còn quẻ Tốn thì ứng với gió mùa Tây Nam.

Thiết tưởng chúng ta cần nghiên cứu thêm về việc lập 8 quẻ theo nhà nghiên cứu Lê Chí Thiệp trong *Kinh Dịch nguyên thủy* thì sẽ rõ hơn.

Trước hết ông căn cứ theo 4 mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông. Có hai cực đoan, rất lạnh và rất nóng (Đông và Hạ) và có hai mùa trung bình nghĩa là không lạnh

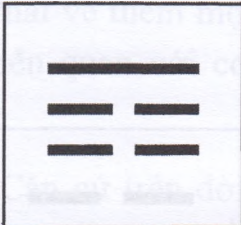
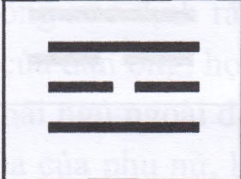
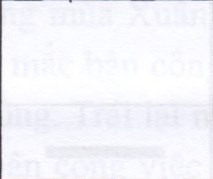
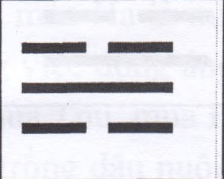
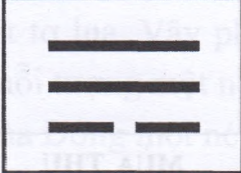
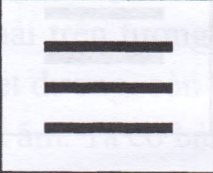
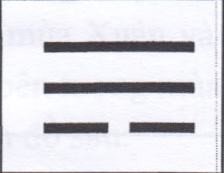
Thời tiết có liên quan mật thiết với đời sống của con người, nhất là đối với một dân tộc sinh sống về nông nghiệp. Vì thế dùng **hai hào** để chỉ bốn mùa chưa đủ. Phải vẽ thêm một hào nữa mới biểu thị được thời tiết liên quan với con người, nghĩa là phải dùng **ba hào**.

Căn cứ trên đời sống và xã hội của người nông dân, ông xác định rằng mùa Xuân, mùa Hạ là mùa là mùa của đàn ông, họ mắc bận công việc đồng áng, có khi phải ngủ ngoài đồng. Trái lại mùa Thu, mùa Đông là mùa của phụ nữ, bận công việc trồng dâu nuôi tằm và dệt tơ lụa. Vậy phải trên tượng mùa Xuân và mùa Hạ, mỗi tượng một nét dương, còn bên tượng mùa Thu và mùa Đông một nét âm. Ta có bản đồ sau:



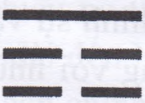
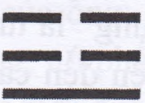
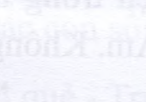
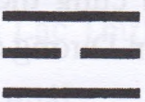
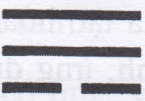
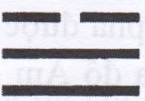
Trên kia đã nói mùa Xuân Hạ là mùa của đàn ông là vai trò **chánh**. Nhưng đàn bà cũng có vai trò của họ nghĩa là vai **phụ**. Cũng thế, mùa Thu - Đông, phụ nữ là vai chính, mà đàn ông là vai phụ. Và ông đã cho đặt những tượng phụ này vào các ô còn chưa trống ở bản đồ sau:

MÙA ĐÔNG

MÙA THU				MÙA XUÂN
				
				
MÙA HẠ				

Sau khi đặt tên và vị trí của mỗi tượng, ông cũng xác định ý nghĩa mỗi tượng, giống như chúng ta đã phân tích trên. Thế là ông đã dựng xong bản đồ Tiên thiên Bát Quái theo bảng Kinh Dịch cổ của người Trung Hoa, với mỗi quẻ có ý nghĩa rõ ràng, căn cứ trên thực tế địa dư, chứ không phải do cái tượng (3 hào) của quẻ

mà ra. Còn tượng của quẻ thì do thời tiết và đời sống xã hội mà lập thành.

	BẮC Khôn			
Cấn				Chấn
TÂY Khảm				Ly ĐÔNG
Tôn				Đoài
	NAM			

Tiên Thiên Đồ

(xem *Kinh dịch nguyên thủy* - Lê Chí Thiệp, tr. 47-57).

3- 8 quẻ là cái “Dụng” của Hà Đồ:

Trong Hà Đồ bản thân nó đã có sự mất cân bằng giữa hai miền Âm Dương. Vũ trụ từ thuở ban sơ đã mất cân bằng nhưng trong Lưỡng Nghi buộc phải cân bằng Âm Dương thì vạn vật mới tồn tại. Bản thân Hà Đồ là cái “Thể” của những con số thường, thì tự nó cũng tạo ra cái “Dụng” là tượng của 8 quẻ. Chính sự vận động này, để tiến đến cân bằng Âm Dương với những con số của Lạc Thư, là cái “Dụng” của những con số biến; đồng thời cũng thể hiện trong miền âm có dương và trong miền Dương có Âm. Không thể “cô Âm” hay “cô Dương”.

Thật là tuyệt vời và vĩ đại làm sao, khi người xưa đã khám phá được nguyên lý này của tạo hóa, để xác lập hệ tọa độ Âm - Dương Ngũ Hành, ứng dụng vào đời sống xã hội trong mọi lãnh vực. Như trong ngành y học, nếu cá nhân ta bị mất cân bằng Âm Dương ở đâu đó, tất yếu phải có bệnh tật gì đó.

$B - 8 \times 8 = 64$ quẻ (Trùng quái):

Sau 8 quẻ đơn, đến 64 quẻ kép mà sách dịch cổ Trung Quốc gọi là Trùng quái, vì mỗi Trùng quái gồm 2 quẻ đơn quái chồng lên nhau. Quẻ ở trên gọi là quẻ Thượng hoặc quẻ “Ngoại”, quẻ ở dưới gọi là quẻ Hạ hoặc quẻ “Nội”. Bát Quái và 64 Trùng Quái là nội dung

cơ bản của Dịch. (Theo cách gọi của những nhà Dịch cổ Trung Hoa). Riêng chúng ta không biết người xưa gọi là gì! Bởi bọn xâm lược nhà Hán đã tiêu hủy toàn bộ nền văn hóa của ta, kể cả chữ viết tạm thời chúng ta cũng gọi như vậy để nghiên cứu.

Chắc chắn là Viêm Đế “họ Thần Nông” đã viết, đọc và hiểu nó theo lối riêng biệt của ông; đồng thời khi kéo dài đến Nhà nước Văn Lang, nó phải được hệ thống hoàn chỉnh, để các Vua Hùng mới dùng phương pháp thắt nút dây mà cai trị thiên hạ (tức là hành xử việc “thăng - giáng” các con số của Lạc Thư).

* Ý nghĩa của 64 quẻ - Trùng quái:

Tiến sỹ Hoàng Tuấn đã tổng hợp ý nghĩa của 64 quẻ như sau:

Theo ông, với 8 quẻ thì không đủ chi tiết để có thể có cái “Dụng” lớn có khả năng bao quát được mọi sự việc trong Trời - Đất để có thể trở thành môn học dự báo mọi hiện tượng thiên văn, địa lý và nhân sinh. Vì vậy, người xưa phải dùng những vòng số lớn hơn, có thể bao hàm được những biến thiên cơ bản của vũ trụ và con người, đồng thời đủ để phân loại những mối quan hệ phong phú không thể hiểu trong thiên nhiên và xã hội. Đó chính là mục đích của việc sử dụng 64 quẻ làm nội dung cơ bản của Dịch.

* 64 quẻ là con số để tính lịch toán:

Lý thuyết Dịch là con đẻ của xã hội nông nghiệp cổ. Trong xã hội đó, việc dự báo được đúng thời tiết bốn mùa để tính toán được thời vụ gieo trồng, để tránh được hạn hán và lũ lụt là yêu cầu có tính cách sống còn. Vì thế, từ nhiều ngàn năm trước Công nguyên, con người luôn quan sát thiên tượng, đo đạc sự chuyển dịch của trăng, sao, đo bóng nắng mặt trời, ghi chép gió mưa hay những biến thiên của khí hậu để làm lịch, để có thể dự báo trước thời tiết. Do đó các dân tộc đều biết cách làm lịch sớm.

- Nhờ quan sát chi tiết những biến thiên của thời tiết mà người xưa nhận ra rằng: sự biến thiên đó phụ thuộc chặt chẽ vào các con số 2, 3 và 5: hầu như cứ 5 ngày là khí hậu có một thay đổi nhỏ. Các lịch học cổ gọi đó là một “hậu”. Ba hậu (tức 15 ngày) là một thay đổi vừa, gọi là một “khí”. Như vậy mỗi năm có 24 “khí”, gồm 72 “hậu”, vừa đúng một vòng chuyển dịch của những chòm sao chính trên thiên cầu khi quan sát về đêm, bằng một vòng 360° , tương ứng với 360 ngày (gần bằng một năm thời tiết).

- Số 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, gồm tất cả 384 hào. Nếu bớt đi 24 hào của 4 quẻ chính là Càn, Khôn, Khảm, Ly (làm đại diện cho 4 mùa) thì còn 360 hào của 60 quẻ

còn lại, đúng với số ngày của 24 tiết khí và của 72 hậu trong năm, cũng đúng với 360° của sự chuyển dịch các thiên thể trên bầu trời, là 360, 25 ngày. Đó cũng là một năm thời tiết, phù hợp với dương lịch, âm lịch tính theo cả thời tiết lẫn theo chu kỳ trăng, nên số ngày thiếu sẽ tính vào năm có tháng nhuận. Như vậy lấy số từ 0 đến 63 làm các số để tính lịch là tiện lợi và phù hợp. Dãy số nhỏ hơn thì không đủ để tính toán, còn dãy số lớn hơn là quá nhiều và không thuận tiện về nhiều mặt.

- Tổ hợp quẻ 6 vạch là cấu trúc đối xứng Âm - Dương của Hào và Quẻ:

Mỗi quẻ Trùng Quái là tổ hợp của hai đơn quái, một quẻ ở trên, một quẻ ở dưới, làm âm dương cho nhau, phù hợp với nguyên lý đối xứng. Quẻ 6 vạch đáp ứng được yêu cầu hợp lý đó, mỗi hào đều có đối xứng “Âm - Dương”: hai vạch trên cùng là Thiên, hai vạch giữa là Nhân, hai vạch cuối là Địa. Điều đó cho phép giải thích các mối quan hệ trong những hệ quả ứng dụng một cách dễ dàng và hợp lý rất nhiều.

- Tổ hợp 6 hàng vạch là “Tam Tài” của Lưỡng Nghi.

Ngoài ý nghĩa là đối xứng âm dương của hào và đơn quái, quẻ 6 vạch còn có ý nghĩa khác không kém

phần quan trọng, đó là “Tam Tài” của Lưỡng Nghi: “Ba trong bốn Tượng cơ bản” chồng nhau, làm “Tam Tài” cho nhau. Ví dụ:

Quẻ Càn  là do 3 tượng Thái dương  hợp thành;

Quẻ Khôn  là do 3 tượng Thái âm  hợp thành;

Quẻ Khảm  là do 3 tượng Thiếu âm 
Thái âm  và Thiếu dương  hợp thành.

Quẻ Ly  là do 3 tượng Thiếu dương 
Thái dương  và Thiếu âm  hợp thành;

Các quẻ khác cũng đều do 3 tượng hợp thành. Chúng ta đã biết, có 4 tượng cơ bản, mà cứ tượng ghép thành quẻ, cuối cùng chỉ có $4 \times 4 \times 4 = 64$ cách sắp xếp khác nhau mà thôi.

Tóm lại mỗi Trùng quái biểu thị hai trạng thái:

Một là: Tổ hợp 2 quẻ đơn, 3 hàng vạch làm “Lưỡng Nghi” cho nhau;

Hai là: Tổ hợp 3 Tượng 2 vạch làm “Tam Tài” cho nhau.

Đến đây chúng ta đã tìm hiểu ý nghĩa và lý do cơ bản để người xưa lập 64 quẻ Trùng quái mà không lấy các dãy số khác. Tuy nhiên vị trí các con số trong không gian không thể đứng ngoài bốn phương tám hướng, vì không gian chỉ có tám hướng cơ bản gồm 4 hướng chính và 4 hướng góc mà thôi. Vì vậy 64 số hay bất kỳ một dãy số lớn nào khác, các con số đều phải thuộc về một trong 8 số cơ bản ban đầu và chịu sự chi phối của bản chất “Ngũ Hành” của hướng đó.

* Cách cấu tạo của $8 \times 8 = 64$ quẻ.

Chúng ta có thể tìm hiểu cách cấu tạo này phỏng theo Kinh Dịch nguyên thủy của ông Lê Chí Thiệp như sau:

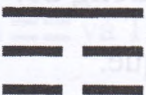
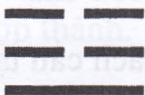
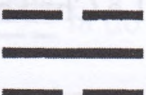
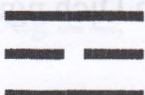
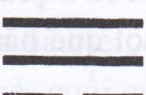
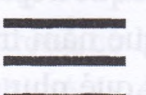
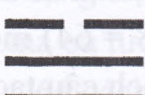
Theo tác giả, 8 quẻ đơn giao dịch lẫn lộn nhau, phối hợp nhau để thành quẻ kép. Có tất cả 64 cách ghép đôi ($8 \times 8 = 64$) một quẻ nằm trên một quẻ nằm dưới. Cụ thể cách cấu tạo 64 quẻ như sau:

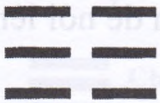
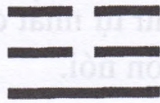
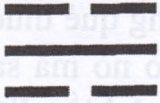
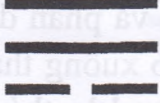
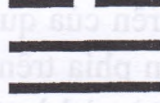
Dùng một địa bàn vuông (Đ) có tám ô (không kể ô trung ương) mỗi ô mang một quẻ theo vị trí nhất định

của nó. Đồng thời dùng một thiên bàn (T) giống như địa bàn nhưng quẻ **Khảm** nằm chỗ quẻ **Ly** và ngược lại **Ly** nằm chỗ **Khảm**.

Đặt thiên bàn (T) lên địa bàn (Đ) ô quẻ **Kiến** trên ô quẻ **Kiến**, ô quẻ **Khôn** trên ô quẻ **Khôn**, ô quẻ **Khảm** nằm trên ô quẻ **Ly** ô quẻ **Ly** nằm trên ô quẻ **Khảm**.

Đặt thiên bàn (T) lên địa bàn (Đ) ô quẻ **Kiến** trên ô quẻ **Kiến**, ô quẻ **Khôn** trên ô quẻ **Khôn**, ô quẻ **Khảm** trên ô quẻ **Ly**, ô quẻ **Ly** trên ô quẻ **Khảm**.

	BẮC Khôn			
Cấn				Chấn
TÂY Khâm				Ly ĐÔNG
TỐN				Đoài
	NAM			

Cấn	Khôn		Chấn
			Khảm
	T		
Tốn			
	Kiên		Đoài

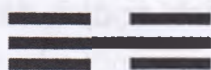
Như thế ta sẽ được hai quẻ đầu và hai quẻ cuối của Kinh Dịch; ấy là quẻ **Kiên** (**Kiên** trên **Kiên**) quẻ **Khôn** (**Khôn** trên **Khôn**) và quẻ **Ký tế** (**Khảm** trên **Ly**) với quẻ **Vị tế** (**Ly** trên **Khảm**).

Cho thiên bàn quay giáp một vòng trên địa bàn,

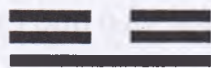
và ghi các quẻ ghép như đã làm trên kia, thì ta được 64 quẻ của kinh Dịch. Sáu mươi bốn quẻ ấy được sắp xếp theo thứ tự nhất định để nói lên điều gì mà tác giả của nó muốn nói.

Dưới đây là nhận xét tổng quát về toàn bộ 64 quẻ. Nếu đánh số thứ tự tất cả các quẻ từ số 1 đến số 64, thì những quẻ thuộc về số chẵn đều do quẻ số lẻ đứng trước đó nó mà sanh ra hoặc bằng cách di dịch hoặc bằng cách biến dịch.

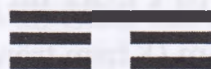
Di dịch đây có nghĩa là lật ngược quẻ lại, khiến phần trên của quẻ xuống phía dưới, và phần dưới của quẻ lên phía trên. Thí dụ: Hào thứ 6 xuống thành hào đầu (sơ) và hào thứ nhất (sơ) lên làm hào thứ 6. Làm như thế, có khi một quẻ đơn đổi tính của nó, chẳng hạn như quẻ **Chấn**, lật lên trên thành quẻ **Cấn**. Có 4 quẻ không đổi tính, ấy là Kiền, Khôn, Khảm, Ly còn 4 quẻ đổi tính là: Cấn, Chấn, Đoài, Tốn. Thí dụ: Khi nào lật ngược như thế mà quẻ (kép) không đổi dạng thì mới có **Biến dịch**, nghĩa là Âm biến ra Dương và Dương biến ra Âm. Thế nên, hễ **di dịch** cùng đường thì phải biến dịch (dịch cùng tắc biến). Nếu dùng thiên bàn cho xoay trên địa bàn như đã thấy ở đoạn trước thì sự biến dịch này có nghĩa là: khi ô quẻ **Cấn** nằm trên ô quẻ **Chấn**, thì đồng thời ô quẻ **Đoài** lại nằm trên ô quẻ **Tốn**.



Khâm



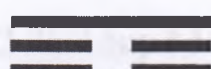
Chấn



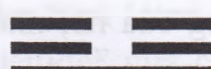
Cấn



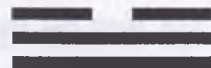
Khâm



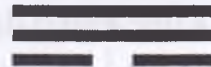
Cấn



Chấn



Đoài



Tồn

Theo thứ tự 64 quẻ của kinh Dịch, thì chỉ có 4 trường hợp mà quẻ hàng số lẻ phải biến mới ra quẻ hàng số chẵn. Ấy là các quẻ số 1, số 27, số 29 và số 61.

Ngoài ra thì chỉ dùng cách di dịch đều được cả. Trên kia thấy rằng thiên bàn xoay một vòng trên địa bàn thì được 64 quẻ ($8 \times 8 = 64$) còn nếu xoay nửa vòng khiến ô quẻ Khảm lại ô quẻ Khảm và ô quẻ Ly (của thiên bàn) lại ô Ly (của địa bàn) thì được 32 quẻ ($8 \times 4 = 32$). Nếu chừa ra 2 quẻ đầu (Kiên và Khôn), thì còn 30 quẻ. Thế nên đại khái quẻ **tập khảm** (Khảm trên Khảm) được số thứ tự 29 và quẻ Ly (Ly trên Ly) được số thứ tự 30. Hai quẻ này kết thúc **thượng kinh** còn lại 34 quẻ thuộc về **hạ kinh**.

Thế là sự phân chia 64 quẻ kinh Dịch làm thượng kinh và hạ kinh, với hai quẻ đầu, 2 quẻ chót và 2 quẻ giữa cũng có cái lý riêng của nó, nhất là về phương diện kỹ thuật (thiên bàn xoay trên địa bàn).

Tóm lại 8 quẻ và 8×8 làm 64 quẻ, tiên khởi mà chúng ta biết được, là do Viêm Đế “họ Thần Nông” đã lập lại sau khi dời Đô về Khúc Phụ ở đất Lỗ. Nó đã thể hiện cái “Dụng” to lớn là có thể bao quát được mọi sự trong Trời - Đất, để mà có thể dự báo được mọi hiện tượng thiên văn, địa lý và nhân sinh. Có điều chúng ta không biết được ông gọi nó tên là gì, trong khi các nhà Dịch cổ Trung Hoa gọi đó là kinh Dịch. Ở nước ta ngày nay có học giả gọi là “Kinh Diệc” (diệc là tên con chim diệc thuộc loại cò, biểu tượng của ngành nông

nghiệp xưa, thường được khắc hình trên những trống đồng cổ).

Những nhà Dịch học Cổ của Trung Hoa có phương pháp nghiên cứu riêng theo hoàn cảnh lịch sử và xã hội của họ. Riêng đối với Viêm Đế “họ Thần Nông”, cũng như Nhà nước Văn Lang sau này, thì dựa theo Hệ trục tọa độ không gian với nguyên lý Âm - Dương Ngũ Hành mà lý giải riêng phù hợp với điều kiện lịch sử và xã hội của nước ta. Cụ thể là các Vua Hùng đã dùng phương pháp thắt nút dây mà trị vì thiên hạ, như đã phân tích trên.

Chúng ta đã nghiên cứu rõ nét về Hệ tọa độ không gian - Âm Dương Ngũ Hành và đã xác định nó mang tính chất “Hệ tiên đề” vừa có nội dung Toán học và vừa có nội dung Triết học chặt chẽ của người xưa. Và chúng ta cũng đã nắm rõ nội dung và ý nghĩa sâu sắc của hai bộ Hà Đồ - Lạc Thư. Như các Tiên Nho đã nêu: “Hà Đồ dùng 5 số “Sinh” tóm 5 số “Thành” cũng ở một phương ấy là nêu cái toàn hình để bảo người ta nói về cái “Thể” của số thường. Lạc Thư dùng 5 số lẻ tóm 4 số chẵn mà số nào ở riêng chỗ của số ấy, đó là chủ về “Dương để tóm Âm” mà gây cái “Dụng” của số biến”.

Từ đó chúng ta cũng đã xác định rằng, hai bộ Hà Đồ - Lạc Thư phải xuất hiện cùng một lúc, đồng thời tất yếu chúng phải có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

Chúng ta cũng đã tìm hiểu sâu về nội dung và ý nghĩa của 8 quẻ (Bát Quái) và vị trí của mỗi quẻ để không đến nỗi như Quách Mạt Nhược học giả hiện đại của Trung Quốc nguyên Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc nói: “Chu Dịch là một ngôi đền thần bí vì nó được xây dựng bằng những viên gạch thần bí - Bát Quái...”.

Vậy là chúng ta đã bước qua những chận đường để có thể đến gần chạm vào ý nghĩa đích thực của truyền thuyết 100 trứng.

III. Ý nghĩa đích thực của truyền thuyết 100 trứng

Chúng ta đã trải qua nghiên cứu quá trình lịch sử tiền Văn Lang, nó đã phản ánh được một nền văn minh lúa nước đã nảy sinh và phát triển Hệ thống trí tuệ thiên văn của Tổ tiên; được cụ thể hóa bởi Viêm Đế “họ Thần Nông”. Điều quan trọng là sự phát triển đó đã mang đến tính cách “vượt bậc”, khiến cho nó phải làm thay đổi quan hệ sản xuất, đó là sự thay đổi từ phương thức sản xuất nông nô tiến lên phương thức sản xuất phong kiến. Là sự hình thành Nhà nước phong kiến đầu tiên là vua Kinh Dương Vương, rồi đến vua Lạc Long Quân, rồi đến 18 đời Vua Hùng Vương rất hùng mạnh. Song song đó, vẫn còn tồn tại quan hệ sản xuất nông nô, thuộc quyền cai trị của các Lãnh chúa (Đế), trong

đó vẫn còn dòng dõi Viêm Đế kéo dài đến 8 đời, cộng cả thảy là 520 năm.

Đến đời Đế Du Vồng, thì bị vị vua đầu tiên của Trung Hoa là vua Hoàng Đế tiêu diệt. Tức là sau Nhà nước của vua Kinh Dương Vương là 182 năm, lúc này là giai đoạn trị vì của các Vua Hùng.

Có một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, vì không nêu được bối cảnh lịch sử này, đã có khuynh hướng nghi ngờ về truyền thuyết và cho rằng truyền thuyết được dựng ra để nhằm đối phó với giặc ngoại xâm là hoàn toàn không phù hợp với thực tiễn lịch sử của nước ta. Đó là nói về bối cảnh lịch sử tiền Văn Lang, còn trong thời kỳ Văn Lang thì sao? Thiết tưởng chúng ta cần phải hiểu rõ để có thể thấy được sự vĩ đại của truyền thuyết dựng nước, mà Tổ tiên muốn truyền đạt cho chúng ta.

A) BỐI CẢNH LỊCH SỬ.

Vì song hành với chế độ Phong kiến của các Vua Hùng, vẫn còn tồn tại các Lãnh chúa ở phương Bắc. Bên cạnh đó còn có các đời Viêm Đế tiếp theo là Đế Trục, Đế Lai, Đế Ai và Đế Du Vồng. Những trận chiến xảy ra xung quanh nước Văn Lang là thường xuyên, nhưng không thể nào đụng đến nước Văn Lang rất hùng mạnh, văn minh hơn. Các bộ tộc còn lạc hậu thì

làm sao có thể chống lại một quốc gia đã quy tập được 15 bộ lạc lớn mạnh nhất thời bấy giờ. Như lịch sử đã ghi rõ ràng:

“Lúc Hùng Vương vừa lập nước, ở phía nam có nước Hồ Tôn (tức là Lâm Ấp, về sau đổi là Chiêm Thành) ý muốn gây sự, thường đem quân quấy phá bộ Việt Thường, nhà vua giao quyền trông coi việc nước cho quan lang trưởng rồi dẫn quân xuống Việt Thường, đánh tan quân Hồ Tôn ở phía Bắc núi Hải Vân, sau đó tiến sâu vào đất Hồ Tôn. Vua nước Hồ Tôn sợ quá, bèn đem nhiều vàng, bạc, trâu, ngựa làm vật tiến cống xin chịu về thuận phục. Từ đó, phương Nam được yên ổn lâu dài.

Sau khi đánh thắng Hồ Tôn, trên đường trở về, nhà vua được dân chúng khắp nơi đem trâu, bò, lợn, gà ra dâng biểu khao quân. Về đến bộ Cửu Chân, nhà vua hạ chiếu sắc phong cho thần núi Khả Phong là Đồng Cổ Đại Vương, khen thưởng thần núi đã có công đem trống đồng theo vua đi đánh giặc Hồ Tôn lập được công. Nguyên là khi Hùng Vương đem quân xuống phương Nam đánh giặc, đêm đến dừng chân núi Khả Phong, trong giấc ngủ chiêm bao thấy thần núi đến gặp xin đem trống đồng (tiếng Hán là đồng cổ) theo nhà vua đi đánh giặc. Khi lâm trận, giữa lúc quân hai bên đang đánh nhau dữ dội, bỗng nghe từ trên không phía quân ta

có tiếng trống đồng vang lên rộn rã, cổ vũ quân tướng nhà vua thêm nhuệ khí xông lên chiến đấu mãnh liệt, nhờ đó quân ta nhanh chóng đánh bại quân địch. Trên đường trở về, khi đến núi Khả Phong, nhà vua nhớ lại chuyện trước, để hạ chiếu phong chức tước trọng hậu cho “thần”, đồng thời sai quan quân dựng đền thờ ngay cạnh chân núi, lệnh cho nhân dân trong vùng hằng năm tế lễ trọng thể.

Đền Đồng Cổ tồn tại mãi mãi về sau. Thời Lý năm Thuận Thiên thứ 17 (1026) thái tử Lý Phật Mã vâng lệnh vua cha Lý Thái Tổ, đem quân đi đánh Chiêm Thành. Trên đường đi, gặp lúc trời tối, dừng lại đóng quân dưới chân núi Khả Phong, đất Đa Nê (nay thuộc huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa) đang đêm được thần núi Đồng Cổ đại vương báo mộng xin theo thái tử đi đánh giặc. Khi quan quân nhà Lý đang ào ạt tiến đánh quân giặc, từ trên không cũng lại nghe tiếng trống đồng vang lên rộn rã, vừa như thúc giục quân ta hăng hái chiến đấu, vừa như dồn dập uy hiếp quân địch, nhờ đó quan quân nhà Lý đã nhanh chóng đánh tan quân Chiêm Thành. Thái tử Lý Phật Mã trên đường thắng trận trở về, dừng chân lại đền, cạnh chân núi Khả Phong, làm lễ tạ ơn và xin rước thần về Thăng Long lập đền Đồng Cổ thờ tại Kinh đô (đền Đồng Cổ hiện vẫn còn ở phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội).

Sau khi về Phong Châu được ít lâu, nhận được tin báo của lạc tướng bộ Bình Văn tâu trình việc *rợ* Bắc đang hung dữ đánh phá ở biên giới phía Bắc, Hùng Vương lại cùng các tướng đem quân lên mạn Bắc. Trải qua trận chiến ác liệt, cuối cùng nhà vua đã đánh tan *rợ* Bắc, đuổi số tàn quân còn lại phải chạy trốn về phía bên kia hồ Động Đình (thời kỳ này gọi là *rợ* Bắc, vì lúc đó chưa có nước Trung Hoa - *tác giả*).

Đất nước Văn Lang từ đó sống trong hòa bình lâu dài. Nhà vua một mặt cho sửa sang lại thành trì xây thêm cung điện, mặt khác khuyến khích dân chúng khai phá đất đai hoang hóa, mở mang việc cày cấy, chăn nuôi, chài lưới, sản xuất công cụ và đồ dùng dân sinh. Đời sống nhân dân nhờ vậy trở nên no đủ, phong tục trở nên thuần hậu.

Nhờ an cư lạc nghiệp và biết chăm lo phát triển mọi mặt, chẳng bao lâu sau, quốc gia Văn Lang đã thành một quốc gia hùng mạnh ở phương Nam (Giản yếu sử - Đặng Duy Phúc, tr. 17, 18, 19).

Trong suốt chiều dài lịch sử của 18 đời Vua Hùng, đất nước của chúng ta chưa hề bị xâm lấn, đồng thời vua cũng rất chú trọng trong vấn đề bang giao. Như chuyện Sử cổ Trung Hoa có ghi rằng: “Vào thời Trang vương nhà Chu (1068 - 1026 TCN) nước Việt lần đầu

tiên sang thăm nhà Chu (không rõ vào đời Vua Hùng Vương thứ mấy) xưng là Việt Thường thị, hiến chim trĩ trắng. Chu Công nói: chính lệnh không ban đến thì người quân tử không coi người ta là bề tôi của mình, rồi sai làm xe chỉ Nam, đưa sứ giả về nước. Các bộ tộc khác thì họ cho là man di, nhưng riêng đối với nước Văn Lang, thì họ rất tôn trọng, vì ta sớm văn minh đã tổ chức xã hội thành một quốc gia”.

Chỉ có đến đời Vua Hùng Vương thứ 6 tức Hùng Huy Vương, giặc Ân thừa cơ hội muốn xâm lấn nước ta nhưng bị quân và dân ta đánh một trận ác liệt, khiến chúng bị thua liểng xiểng. Đó là nhờ vị anh hùng kiệt xuất Phù Đổng Thiên Vương ra tay như thần khiến người dân thời bấy giờ rất ngưỡng mộ mà tôn thành Thánh Gióng. Chuyện xảy ra do quân của phương Bắc, nơi cư ngụ của Hán tộc nhà Thương - Ân (năm 1766 TCN - 1122 TCN).

Qua những dòng sử liệu trên, chúng ta có thể thấy rõ nét những vấn đề cần phải lưu ý như sau:

* Thời kỳ Vua Hùng Vương thứ nhất, chưa có nước Trung Hoa, không có vua mà chỉ có những bộ lạc dưới sự lãnh đạo của các Lãnh chúa, nên mới nói: “... nhận được tin báo của lạc tướng bộ Bình Văn tâu trình rợ Bắc đang hung dữ đánh phá biên giới phía Bắc”.

Bộ Bình Văn là một trong 15 bộ nằm trong nước Văn Lang.

* Rõ ràng Vua Hùng đã huy tập được 15 bộ lạc và cũng là 15 bộ cấu thành nhà nước Văn Lang nên Vua Hùng của chúng ta mới hết đi bộ Việt Thường ở phía Nam để diệt giặc Hồ Tôn, lại đi đến bộ Bình Văn ở phía Bắc để diệt rợ Bắc, qua bộ Cửu Chân để hạ chiếu sắc phong cho thần núi Khả Phong.

Tóm lại, quá trình lịch sử đã chứng tỏ dân tộc ta luôn luôn chủ động chứ không bị động như một số nhà nghiên cứu đã phân tích. Sự chủ động bắt nguồn từ một nền văn hóa am hiểu quy luật vận hành của thiên văn và vũ trụ, mà nó đã được chứng minh bằng sức sống của chiều dài lịch sử gần 3.000 năm TCN, chứ không phải là một thoáng qua (đây là nói đến đời Hai Bà Trưng - con cháu của Vua Hùng). Cho nên cần phải đặt lăng kính nghiên cứu đúng với thực tiễn của lịch sử, thì mới có thể hiểu được Thông điệp của Tổ tiên qua truyền thuyết 100 trứng.

Trước khi đi vào sự thật của truyền thuyết, chúng ta cần điểm lại những áng mây đen đã bao phủ truyền thuyết.

B) NHỮNG ÁNG MÂY MÙ BAO PHỦ TRUYỀN THUYẾT 100 TRÚNG:

1- Ảnh hưởng của nền học vấn Nho, Lão, Khổng.

Chúng ta không thể phủ nhận mức độ ảnh hưởng không nhỏ của ý đồ Hán hóa dân tộc ta của bọn xâm lược nhà Hán, vì nó kéo dài quá lâu. Nó tiến mạnh vào học thuật, để đào tạo ra những quan lại trong các triều đình phong kiến, trên cơ sở toàn bộ nền văn hóa của dân tộc ta bị tiêu diệt, kể cả chữ viết. Điều này Giáo sư Phan Huy Lê đã nhận định như đã phân tích và trích dẫn trên. Tất nhiên là cũng có sức đề kháng nội tại thuộc về bản chất (sự bám rễ vững chắc trong từng con người) nhưng cũng chỉ đạt tới: *Để còn nghi ngờ thôi.*

Ta có thể thấy rõ nét như trong đoạn văn mà Ngô Sĩ Liên đã nêu:

“...Kinh Dịch nói: “Trời Đất nung ủ, vạn vật thuần hóa, đực cái hợp tinh, vạn vật hóa sinh”. Cho nên có vợ chồng rồi sau mới có vua tôi. Nhưng Thánh hiền sinh ra, tất có khác thường, đó là do mệnh Trời”.

Không hiểu nổi thì đặt ở vị trí Thánh hiền, không giải thích được thì cho là mệnh Trời. Phải chăng đây là cái gọi là thần bí của Kinh Dịch?

2- Việc nghiên cứu của các nhà sử cổ cũng như

nay, chưa bao trùm được hoàn cảnh cụ thể từng thời kỳ phát triển của lịch sử. Vì vậy mà có những hiểu lầm đáng tiếc, như đoạn trích dẫn sau đây:

“Thấy trước cái thế bị đánh tập trung, Tổ tiên ta đã đoán sự thất quốc của nòi giống lồi kéo theo sự phá hủy cả một nền văn minh mà không thể một sớm một chiều khôi phục lại được! Muốn duy trì nền văn minh cho con cháu mai hậu Tổ tiên ta đã dùng con rùa (con vật sống lâu nhất từ 2.000 năm đến 4.000 năm mà khoa sinh vật học thế kỷ 20 này mới khám phá ra được tuổi đời của nó) để ghi khắc ký hiệu của một nền văn minh trên lưng nó, đem thả xuống sông với hy vọng mai sau con cháu khi xuôi Nam tìm nguồn sống sẽ gặp được vết tích nền văn minh Lạc Việt, hầu khôi phục dân tộc. Từ đó, ở những nơi hội họp tập trung, dòng giống Lạc Việt được truyền tụng cho nhau, nhất là trước đình làng, chùa, miếu, lăng tẩm hay dùng các bình phong đắp “con rùa đội cuốn sách” (Hà Đồ chỉ con rùa và Lạc Thư chỉ cuốn sách) là ý nói đến nền văn minh Lạc Việt được ghi khắc trên lưng con rùa (xem *Trở về nguồn* của Quang Thống - Nguyên Duyệt - xuất bản tại Mỹ 1996, tr. 30 - 32).

Vấn đề này xuất phát từ Sử cổ của Trung Hoa có ghi:

“... Trong các dân tộc này, trội hơn hết là dân Việt

Thường có sứ giả đi lại với Hoa tộc, chẳng hạn như năm 2357 TCN, có sứ giả Việt Thường đến kinh đô vua Đường - Nghiêu (2357 -2256 TCN) tại Bình Dương, phía Bắc sông Hoàng Hà (tỉnh Sơn Tây) để đem dâng một con rùa lớn (thần Quy) vuông hơn 3 thước, trên lưng có khắc chữ Khoa đầu (chữ cổ) ghi việc từ khi trời đất mới mở trở về sau. Vua Nghiêu cho người chép lại, gọi là lịch rùa” (Kinh Dịch nguyên thủy, - Lê Chí Thiệp, tr. 34).

Như vậy là sau 532 năm kể từ ngày lập quốc, không rõ đời Vua Hùng thứ mấy, có sứ giả Việt Thường đem tiến cống vua Nghiêu một con rùa trên lưng được ghi chép bằng ký hiệu chữ số Âm Dương để ghi việc từ khi Trời - Đất mới mở trở về sau. Thời ấy, vua Nghiêu của nước Trung Hoa, có thể nói là “anh minh thần võ”, vì thế Vua Hùng của chúng ta mới tiến cống để mà giao hảo, cũng nhằm giới thiệu một nền văn hóa đặc trưng của nước Văn Lang, nó bền vững và tồn tại lâu dài như đời sống của con rùa, cũng có thể đây là muốn thể hiện sự trân trọng vì con rùa có kích thước to như vậy, quả thật là quý hiếm. Tất nhiên, là vì cả triều đại vua Nghiêu đều không hiểu, nên mới cho chép lại, và gọi là lịch rùa. Nhưng họ cũng hiểu trên lưng con rùa có “ghi việc từ khi Trời - Đất mới mở trở về sau”. Vấn đề ở đây chúng ta muốn nêu lên để biết sự kiện con rùa

là như thế, chứ không phải là thả xuống sông theo kiểu nhà nghiên cứu đã nêu trên.

Bởi vì, nếu chúng ta không thừa nhận một hiện thực mang tính tất yếu khách quan như vậy thì hóa ra tiến trình vận động và phát triển của lịch sử đã từng được xem như là “huyền sử” như sự tưởng tượng và nhận định của một số nhà nghiên cứu không xứng tầm với nền văn hóa kiệt xuất của dân tộc ta. Chúng ta cũng có thể nhận thấy thực tế điều này theo Sử ký Tư Mã Thiên như sau: (Chương Nam Việt ủy đà truyện, tr. 865)

“ Sau khi Hán Cao Đế bình định được thiên hạ, thấy Trung Hoa mới khổ nhục, cực nhọc nên tha Đà không trị tội. Năm thứ 11 (196 TCN) Hán sai Lục Giả sang nhân tiện phong cho Đà làm Nam Việt Vương chặt phù để làm tin, cho phép phái sứ giả đi lại với Trung Quốc, bảo phải hòa hợp với Bách Việt, không được gây việc lo ngại ở biên giới phía Nam”.

Người Trung Hoa cổ đã quen gọi nước Văn Lang là Bách Việt (luôn luôn tỏ ra kiêng nể). Nên đến đời Nhà Hán cũng vậy, họ cũng không để mất truyền thống đó đồng thời cũng không cho phép “gây việc lo ngại ở biên giới phía Nam”. Vì gọi Bách Việt là muốn trân trọng nói đến một đất nước có nền văn hóa 100 số của Hà Đồ - Lạc Thư, chứ không phải như ý nghĩa sai lệch

mà một số nhà chép sử cổ cũng như nhà nghiên cứu sử đã suy diễn lung tung. Sự kiện Vua Hùng có sử giả Việt Thường đem tặng vua Đường Nghiêu con rùa ở trên đã minh chứng rõ ràng điều này.

3- Việc ngộ nhận giữa chữ viết với ký hiệu và phương tiện để viết lên đó.

Vấn đề chữ viết như chúng ta đã phân tích và khẳng định ở trên, không còn phải nghi ngờ gì nữa. Các thời Vua Hùng nhất định phải có chữ viết, kể cả Viêm Đế “họ Thần Nông” cũng vậy. Chữ khoa đầu chẳng qua là ký hiệu chữ, số Âm - Dương của người xưa đặt ra mà thôi. Sang đến phương tiện để viết cũng vậy, một số nhà nghiên cứu vẫn suy luận rằng: vì không có giấy nên người xưa phải viết chữ, số trên lưng con rùa hoặc trên xương động vật. Như đã phân tích và dẫn chứng trên, trong thời đại đồ đá mới, tạo nên nền văn minh Bắc Sơn, Tổ tiên của chúng ta đã biết chế tác đồ gốm, kim loại: vàng, bạc, đồng, sắt; đặc biệt là đã biết trồng dâu nuôi tằm dệt vải, tơ lụa. Như vậy lo gì không có phương tiện để viết chữ. Thí dụ như vải chẳng hạn, sao lại không thể dùng?

4- Sử cổ Trung Hoa không rõ ràng:

Như sách *Thiên hệ từ* có chép như sau: “Họ Thần Nông mất họ Hoàng Đế, Nghiêu, Thuần lên thay, tiếp

tục biến cải làm cho dân làm không mệt nhọc, thuần diệu giáo hóa khiến dân nên...”. Chúng ta đã phân tích trên và biết rằng: vua Hoàng Đế Trung Hoa lên ngôi đầu tiên là năm 2697 TCN, trong khi “họ Thần Nông” vẫn còn tồn tại bởi vị đế cuối cùng của họ Viêm là Đế Du Vông. Chỉ sau khi lên ngôi, vua Hoàng Đế mới đánh nhau với Đế Du Vông ở Bản Tuyên, Vông bị thua, tử trận. Họ Thần Nông do thế mà bị diệt (Lĩnh Nam chích quái).

Tất nhiên cũng cần phải khẳng định là không có họ Thần Nông mà Lãnh chúa Viêm tức là Viêm Đế cũng không có họ Hoàng Đế mà là vua Hoàng Đế đầu tiên của Nhà nước phong kiến Trung Hoa. Do đó cũng không thể lẫn lộn giữa hai quan hệ sản xuất “Nông nô” với “Phong kiến”. Cho nên, cổ sử Trung Hoa cổ tình chép như trên là không đúng với sự thật của lịch sử.

Tiếp theo dòng sử cổ của Trung Hoa, chúng ta còn biết rằng: đến đời vua Trụ, Tây Sở Bá là Chu Văn Vương - một địa chủ kiêm học giả, bị nghi làm phản mới bị bắt giam trong ngục Dữu Lý tới 7 năm Văn Vương tên là Cơ Xương, là một chư hầu của nhà Ân, được vua Trụ cho phong tước làm Tây Bá, tức chư hầu lớn nhất ở phương Tây (Sơn Tây). Ông bị giam trong ngục Dữu Lý năm 1.144 TCN, mất năm 1.115 TCN.

Tiền sử Hoàng Tuấn có nhận xét như sau: “Rất có thể trong thời gian bị giam giữ, họ Chu đã nghiên cứu lại lịch rùa này, và đã phát hiện ra cách viết các con số theo Hệ nhị phân của lịch Việt Thường” (NLCN theo lịch Can Chi, tr. 44). Nếu cho là như vậy, thì phải sau 1.213 năm kể từ khi Vua Hùng Vương tiến công “Lịch rùa”, các nhà Dịch cổ Trung Hoa mới bắt đầu nghiên cứu và phát triển về Kinh Dịch của họ. Còn câu chuyện con Thần Quy nổi lên hình đồ Lạc Thư, phải chăng là con rùa này?

Xuất phát từ những dữ kiện không rõ ràng này, nên mới có vấn đề: còn phải “nghì ngò” thôi!

C) Ý NGHĨA ĐÍCH THỰC CỦA TRUYỀN THUYẾT.

Chúng ta hãy thôi tan những áng mây đen kia, để truyền thuyết được hiển thị đúng như ý nghĩa mà tác giả của nó muốn truyền đạt cho dân tộc. Phối hợp những ý kiến về truyền thuyết 100 trứng trong Lĩnh Nam chích quái, Đại Việt sử ký toàn thư... đồng thời đối chiếu với những nghiên cứu về Hệ thống trí tuệ thiên văn của người xưa chúng ta thấy truyền thuyết thực chất mang hai ý nghĩa như sau:

1 - Nghĩa đen:

Dân tộc ta thuộc dòng giống con Rồng, cháu Tiên,

nên có chuyện bà Âu Cơ đẻ ra một cái bọc 100 trứng (vì Lạc Long Quân, có chữ Long là Rồng) mới gọi là ly kỳ. Nó thể hiện những người con dân có chung một cái bọc, nên phải thương yêu và đùm bọc lẫn nhau vậy. Càng ly kỳ hơn nữa, trứng ủ trong 7 ngày thì nở ra 100 người con trai (vì truyền thống dân tộc chuộng nhiều con trai) không cần bú mớm mà vẫn lớn nhanh như thổi. Vì dân ta đã quen việc thần thánh hóa nhân vật, khi họ tỏ ra tôn sùng. Như chuyện Viêm Đế “họ Thần Nông”, vì ông dạy cho họ biết trồng lúa, rau, cày bừa, họp chợ... nên người dân tôn sùng gọi là Thần Nông. Và để cho câu chuyện có đầu có đuôi, nên mới chia mỗi người mang 50 con theo mình để chia trị thiên hạ từ miền núi đến miền xuôi. Đồng thời cũng nhấn mạnh: mặc dù kẻ lên non người xuống miền xuôi (miền Nam), nhưng non nước phải luôn gắn bó với nhau. Thể hiện tình nghĩa vợ chồng phải luôn luôn có hiểu biết như vậy, không vì mâu thuẫn mà phải chia lìa nhau, mà nhớ phải luôn luôn gắn bó với nhau như bà Âu Cơ với vua Lạc Long Quân vậy.

Chúng ta thấy rõ rằng thâm ý của người xưa là muốn dựng truyền thuyết như một huyền thoại, với ý nghĩa đầy tính nhân văn như vậy mới có thể thấm sâu vào ký ức của mọi người dân.

2 - Nghĩa bóng:

Thông điệp về nền văn hóa có Trí tuệ thiên văn với Hệ tọa độ không gian Âm - Dương Ngũ Hành. Trước hết, chúng ta cần phải loại ra những điều gì không thực tế:

✓ Trứng: không thể là trứng thật,
✓ Vì chúng ta có thể dùng phương pháp tam đoạn luận như sau:

- Là con người thì không thể đẻ ra trứng.
- Mà bà Âu Cơ là người thật (con của Đế Lai).
- Vậy bà Âu Cơ không thể đẻ ra trứng.

Như vậy cũng không thể có cùng một lượt 100 người con trai vì vũ trụ không có vật gì “cô Âm” hay “cô Dương”. Như vậy là trái với quy luật sinh tồn của tạo hóa.

✓ Thời vua Kinh Dương Vương và vua Lạc Long Quân, chỉ trị vì có hai châu: Kinh và Dương, thì lấy đất ở đâu để cho 100 người con chia trị các nơi?

✓ Vua Lạc Long Quân là con của vua Kinh Dương Vương, còn bà Âu Cơ là con của Đế Lai, cháu nội của Đế Nghi. Những nhân vật trong truyền thuyết đều là những con người bình thường (người phàm mắt thịt) chứ không phải là thần thánh.

Truyền thuyết 100 trứng, bây giờ có thể diễn giải như sau:

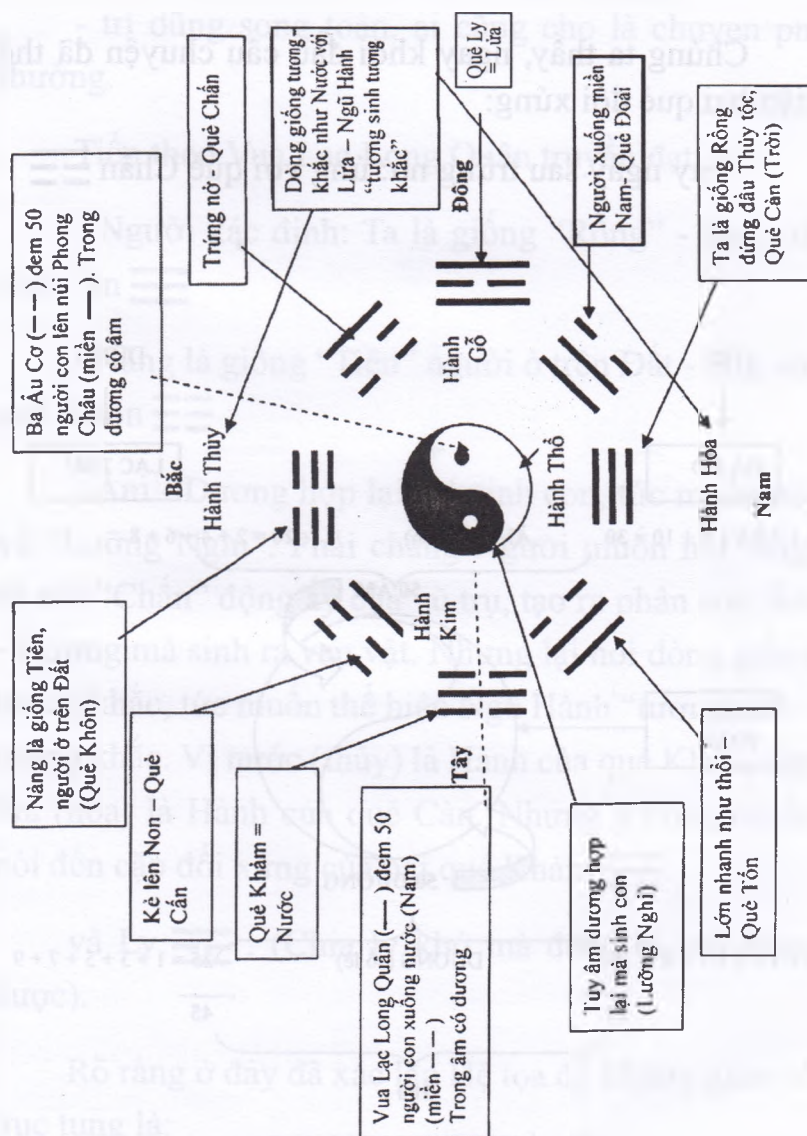
Cứ theo *Lĩnh Nam chích quái*, ta thấy rằng Hồng Bàng thị truyện đã nêu rất rõ về thông điệp của vua Lạc Long Quân là: “... Gần một năm sau, Âu Cơ sinh ra một cái bọc 100 trứng, bảy ngày sau thì mới nở được 100 người con trai, không cần bú mớm vẫn lớn nhanh như thổi. Trí dũng song toàn, ai cũng cho là chuyện phi thường. Một hôm Lạc Long Quân nói với Âu Cơ rằng:

Ta là giống Rồng đứng đầu Thủy tộc, nàng là giống Tiên người ở trên đất, tuy Âm - Dương hợp lại mà sinh con, nhưng dòng giống tương khắc như nước với lửa khó mà đoàn tụ lâu dài với nhau được.

Nay phải chia ly, ta đem 50 con về Thủy phủ chia trị các nơi, còn nàng hãy đem 50 con chia trị đất đai các miền. Tuy kẻ lên non, người xuống nước, nhưng nước non đều gắn bó với nhau chớ có quên nhau.

Nghe lời ấy, Âu Cơ đem 50 người con lên núi Phong Châu tôn người con trưởng lên làm vua, gọi là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang”.

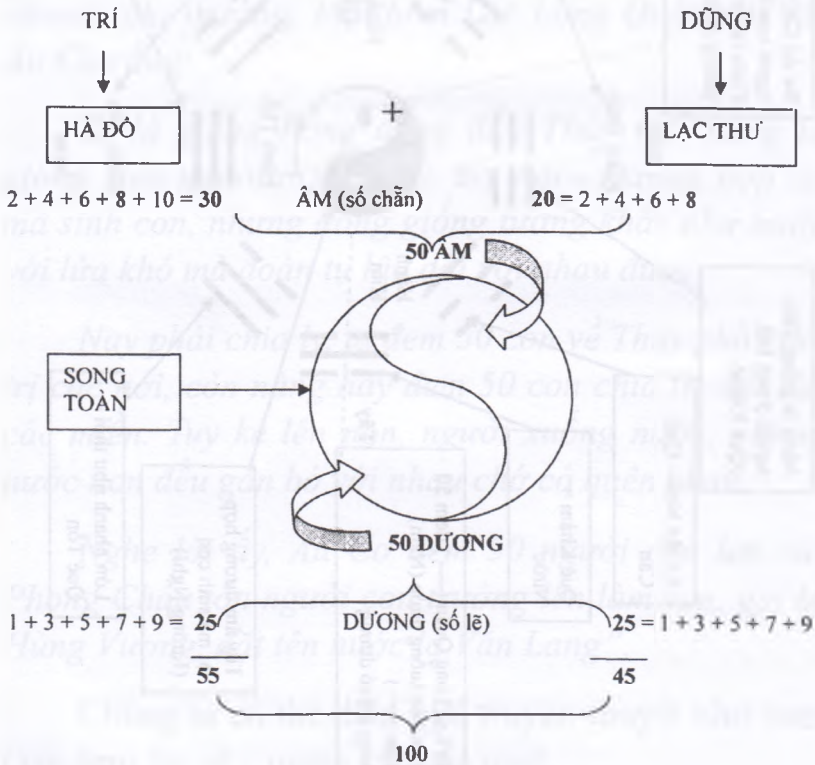
Chúng ta có thể diễn giải truyền thuyết như sau: (xin xem lại về ý nghĩa của các quẻ)



LỜI BÀN

Chúng ta thấy, ngay khởi đầu câu chuyện đã thể hiện hai quẻ đối xứng:

- bảy ngày sau trứng nở: ứng với quẻ Chấn ䷲



Con số 100 là “chuyện phi thường”

- lớn nhanh như thổi: ứng với quẻ Tốn ☴

- trí dũng song toàn, ai cũng cho là chuyện phi thường.

Tiếp theo Vua Lạc Long Quân truyền đạt:

- Người xác định: Ta là giống “Rồng” - ứng với quẻ Càn ☰

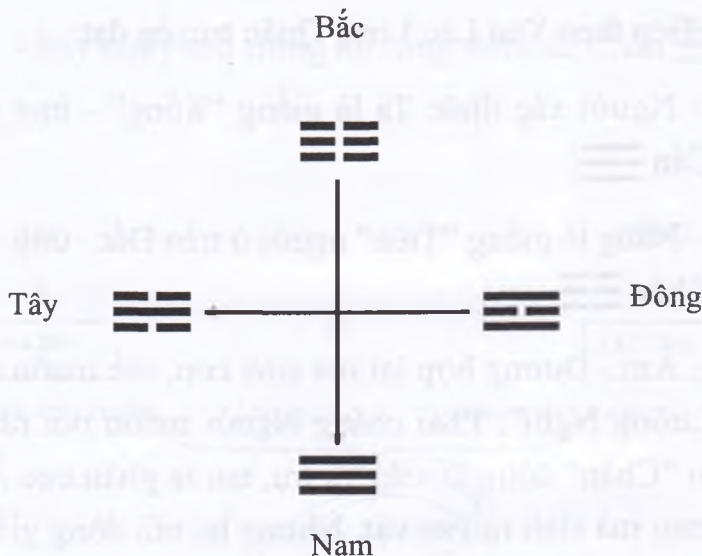
- Nàng là giống “Tiên” người ở trên Đất - ứng với quẻ Khôn ☷

- Âm - Dương hợp lại mà sinh con, tức muốn nói về “Lưỡng Nghi”. Phải chăng Người muốn nói rằng, từ sau “Chấn” động ấy của vũ trụ, tạo ra phân cực Âm - Dương mà sinh ra vạn vật. Nhưng lại nói dòng giống tương khắc, tức muốn thể hiện Ngũ Hành “tương sinh - tương khắc. Vì nước (thủy) là Hành của quẻ Khôn, còn lửa (hỏa) là Hành của quẻ Càn. Nhưng ý cũng muốn nói đến cặp đối xứng của hai quẻ Khảm ☵

và Ly ☲ . (Chia ly khó mà đoàn tụ với nhau được).

Rõ ràng ở đây đã xác lập Hệ tọa độ không gian có trục tung là:

Càn ☰ – Khôn ☷ và trực hoành là: Khảm ☵ – Ly ☲



Hệ Tọa độ không gian

- Người lại nói:

✓ Ta đem 50 người con về thủy phủ, tức là muốn nói Thủy phủ là Âm (— —), nhưng Người là Dương (—). Trong miền Âm (50 - -) có Dương (—).

✓ Bà Âu Cơ nghe lời đem 50 người con lên núi Phong Châu. Bà Âu Cơ là Âm, lên đất Phong Châu là miền Dương. Trong miền Dương (50 -) có Âm (—)

✓ Kẻ lên non là quê Cấn (Núi), người xuống nước (miền Nam) là quê Đoài, cũng là hai quê đối xứng.

✓ Nước - Non đều gắn bó với nhau chớ có quên nhau, cũng muốn nhắc đến Ngũ Hành “tương sinh - tương khắc”. Âm - Dương vận động tuần hoàn không thể tách rời, không thể “cô Âm” hay “cô Dương”.

Tóm lại, thông điệp của bà Âu Cơ và vua Lạc Long Quân đã quá rõ ràng. Chúng ta có thể hệ thống hóa lại như sau:

Từ sự nở ra của 100 trứng, tương ứng với sự phân cực Âm - Dương của vũ trụ thể hiện trong bản đồ Thái cực - Lưỡng nghi; được chia làm hai miền: 50 âm và 50 dương, trong miền Âm có chứa Dương và trong miền Dương cũng có chứa Âm. Tạo hóa đã định sẵn hai bộ Hà Đồ - Lạc Thư để giữ sự cân bằng của Lưỡng nghi, là kết tinh do sự vận động tuần hoàn của vật chất trong mối quan hệ hữu cơ trên hai bản đồ này. Từ đó mà tạo ra vạn vật “sinh sinh - hóa hóa”. Thật là phi thường (trí dũng song toàn).

Cũng từ đó, bà Âu Cơ và vua Lạc Long Quân đã xác định Trí tuệ thiên văn: Hệ tọa độ không gian - Âm Dương Ngũ Hành, thể hiện cái “dụng” của Hà Đồ là 8 tượng của Bát Quái mà xuyên suốt truyền thuyết đã chỉ định, nên mới nói: “là Thủy Tổ của Bách Việt”. Có nghĩa là nước Việt cùng với nền văn hóa có 100 số của Hà Đồ - Lạc Thư.

Còn không gian của các quẻ, chúng ta đã phân tích phần trên, nó ứng với vị trí địa dư, còn tượng của các quẻ thì do thời tiết và đời sống xã hội mà lập thành. Chúng ta có thể xem qua bản đồ Bát Quái dân gian thì sẽ rõ.

Chúng ta không còn thấy xa lạ với những ký hiệu này, là bởi từ thuở Viêm Đế “họ Thần Nông” đã lập lại 8 quẻ, tức 8×8 làm 64 quẻ, mà chúng ta đã nghiên cứu ở trên. Rõ ràng truyền thuyết 100 trứng, khởi nguyên của dân tộc đã được minh thị một nền Văn hóa trí tuệ thiên văn dựa trên cơ sở Hệ tọa độ không gian - Âm Dương Ngũ Hành, mà chúng ta đã nghiên cứu. Qua phân tích nội dung của truyền thuyết ứng với Hệ tọa độ trên chúng ta thấy không có từ nào là thừa, tất cả đều khớp đúng với bảng Bát Quái dân gian. Và chúng ta càng thấu rõ hơn khi Vua Hùng Vương của chúng ta cho sứ giả đem tiến cống con rùa cho vua Đường - Nghiêu vào năm 2357 trước Công nguyên, chứa đầy đủ

những ý nghĩa của nó như đã phân tích phần trên. Và cũng không có gì lạ khi người Trung Hoa cổ quen gọi nước Văn Lang là nước Bách Việt.

Điểm quan trọng mà chúng ta phát hiện ra khi nghiên cứu, tác giả của Hà Đồ và Lạc Thư không ai khác hơn chính là vua Lạc Long Quân của chúng ta vậy.

Chúng ta đã nghiên cứu về Hệ tọa độ không gian, từ khi vũ trụ còn trong thể hỗn mang, tức là Thái cực. Đến khi vũ trụ có phân cực Âm Dương, tạo ra vạn vật “sinh sinh - hóa hóa” thì tạo hóa cũng đã định sẵn hai bảng Hà Đồ - Lạc Thư, để cho vật chất trong vũ trụ vận động tuần hoàn, tạo thể cân bằng trong Lưỡng Nghi. Chính Tổ tiên chúng ta là người đã phát hiện ra vì cơ sở để viết 8 quẻ (Dụng) là Hà Đồ và Lạc Thư (Thể), đến đời vua Lạc Long Quân thì mới đặt tên Hà Đồ -Lạc Thư:

- Hà Đồ: bản đồ ghi lại sự sắp xếp của tạo hóa về các con số của những vì sao sáng nhất của dãy Ngân Hà trên bầu trời mà mắt thường của con người nhìn thấy được có liên quan đến mọi mặt trong đời sống của con người. Nó được gọi là cái “Thể” của con số thường, nên mới gọi Hà Đồ (dãy Ngân Hà).

- Lạc Thư: là sự chuyển dịch của các con số của

Hà Đồ ra 4 phương chính và 4 góc. Thành ra 8 phương hướng cơ bản: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc. Lạc Thư chủ về Dương để tóm Âm, mà gây ra cái “Dụng” của số biến. Gọi là Lạc Thư, vì do chính vua Lạc Long Quân đặt tên, vì ông họ Lạc.

Chắc chắn là do vua Lạc Long Quân của chúng ta đặt tên, không phải chỉ vì ông họ Lạc, mà bởi chính ông là người đã phát hiện con số 50 Âm - 50 Dương, trong thế cân bằng của Lưỡng Nghi là kết tinh của sự tuần hoàn, vận động hài hòa trên hai bảng Hà Đồ - Lạc Thư, như trong truyền thuyết đã minh định cụ thể, mà không phải “Hư Tâm” như các nhà Dịch cổ đã làm.

Điều này cũng có thể được minh chứng bởi hình ảnh mà chúng ta có thể nhìn thấy trong các căn nhà của người dân, đó là bảng Bát Quái dân gian thường được treo trên thượng lương, trước nhà hoặc cửa phòng... Nó đã tồn tại không biết bao nhiêu ngàn năm rồi. Đồng thời nó được cụ thể hóa bởi việc các Vua Hùng của chúng ta dùng cách “thắt nút dây mà trị vì thiên hạ” bằng việc thăng giáng vị trí các con số trong Lạc Thư từ đó tạo thành những Bát Quái tương ứng.



Bảng Bát Quái Dân Gian

Như vậy, dựa theo truyền thuyết với ý nghĩa đích thực của nó, chính là Thông điệp của bà Âu Cơ và vua Lạc Long Quân, về nền văn hóa đặc sắc của dân tộc ta. Nền văn hóa đó mà cơ sở của nó là Trí tuệ thiên văn, với Hệ tọa độ không gian Âm Dương Ngũ Hành, để giao cho 18 đời Vua Hùng Vương trị vì Nhà nước Văn Lang 2622 năm (theo sử).

Và nếu như chúng ta thừa nhận truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc với ý nghĩa đích thực như vậy thì nó bao gồm những hệ quả như sau:

+ Hai bộ Hà Đồ - Lạc Thư là một thể thống nhất, không thể tách rời nhau, đồng thời thời gian xuất hiện của nó là cùng nhau, từ khi vũ trụ đã có phân cực Âm Dương.

+ Cái Thê trong Luồng Nghi là nó chứa đựng các con số: 50 Âm và 50 Dương của con số tổng của hai bộ Hà Đồ - Lạc Thư. Đồng thời trong miền Âm có chứa Dương và trong miền Dương có chứa Âm, tạo ra sự cân bằng của vũ trụ. Bởi vì Âm Dương phải giao dịch với nhau thì sự biến hóa mới xuất hiện, tạo ra sự sinh sinh - hóa hóa của vạn vật

+ Các con số trong Hà Đồ và Lạc Thư là do Tạo hóa sắp đặt, chứ không phải do con người tạo ra. Nó phản ánh sự vận động tuần hoàn của vật chất muôn hình muôn vẻ trong vũ trụ và tự nhiên. Vì vậy con người không thể tự ý sửa đổi nó được. Chẳng hạn như là “hư tâm” để cân bằng Âm-Dương là không được. Vì tâm là con số 5, mà số 5 là số của Trời. Bỏ Trời, thì làm sao cân bằng Âm Dương được, mà cân bằng như vậy để làm gì? Hóa ra là sự cân bằng chết.

Tóm lại, chúng ta đã đi qua chặng đường nghiên cứu về truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc, để cuối cùng là để chứng minh cái có ngay trước mặt: đó chính là bảng Bát Quái dân gian của người Việt Nam.

KẾT LUẬN

Tập kinh Bát Quái cổ xưa với dòng tư duy huyền bí trong lịch sử văn minh cổ đại của loài người là một của cải quý báu của nhân loại. Nó đã góp phần vào sự phát triển của văn minh Trung Hoa và đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng để xây dựng nên nền văn minh Việt Nam. Để có thể hiểu được giá trị của tập kinh này, chúng ta cần phải nghiên cứu về nguồn gốc và quá trình phát triển của nó. Tập kinh này có thể được chia thành hai phần: phần đầu là những bài kinh cổ xưa, và phần sau là những bài kinh được thêm vào sau này. Những bài kinh cổ xưa này có thể được tìm thấy trong những tài liệu cổ xưa, và những bài kinh được thêm vào sau này có thể được tìm thấy trong những tài liệu hiện đại. Những bài kinh cổ xưa này có thể được tìm thấy trong những tài liệu cổ xưa, và những bài kinh được thêm vào sau này có thể được tìm thấy trong những tài liệu hiện đại. Những bài kinh cổ xưa này có thể được tìm thấy trong những tài liệu cổ xưa, và những bài kinh được thêm vào sau này có thể được tìm thấy trong những tài liệu hiện đại.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng ta đã gặp phải nhiều khó khăn, nhưng chúng ta đã vượt qua được những khó khăn đó và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

KẾT LUẬN

Tạo hóa đã tạo ra vạn vật trong vũ trụ, con người là động vật cao nhất, vì có trí tuệ. Có trí tuệ con người mới có ý thức về sự tồn tại của mình trong khoảng không gian đó, tức là trong tự nhiên và trong vũ trụ bao la vô tận. Để có thể hiểu được quy luật tuần hoàn và vận động của vật chất kể cả “khí” trong tự nhiên, buộc con người phải có bản lĩnh để có thể đặt những ký hiệu mà giao diện với thiên nhiên, với tạo hóa nhằm giải quyết về sự tồn tại của mình. Đây là điều mà Tổ tiên của chúng ta đã làm và được đúc kết bằng Trí tuệ thiên văn, dựa trên cơ sở: Hệ tọa độ không gian - Âm Dương Ngũ Hành. Có thể nói, đây là phát kiến vĩ đại của người xưa, mà ngày nay chúng ta có thể hiểu được tại sao nói: đất nước ta có hơn 4.000 năm văn hiến!

Điều quan trọng là sự vĩ đại đó, lại được minh thị

trong truyền thuyết bà Âu Cơ đẻ ra một cái bọc 100 trứng, đã được truyền tụng trong dân gian không biết là bao nhiêu ngàn năm!

Vậy mà bây giờ chúng ta mới được hiểu ra là truyền thuyết bất hủ ấy đang ở bên cạnh chúng ta, là cái hình Bát Quái đang treo ở trong nhà của mình. Nó đơn giản như thế thì ai cũng hiểu, người dân hiểu theo cách của người dân cùng với những ước mơ đời thường của họ, cầu cho mưa thuận gió hòa, công việc làm ăn gặp nhiều thuận lợi, con cái thành đạt, gia đình hạnh phúc, tà khí tránh xa. Những học sỹ thì hiểu theo nghĩa của “Kinh Dịch”: dự đoán thời tiết để gieo trồng, xem những ngày tốt để khai trương công việc, làm ăn, cưới hỏi, cất nhà... Vì thế Lão Tử mới nói: “người dân lại dùng lại cách thắt nút dây”. Nó đơn giản như đời sống tinh thần của người dân Việt, ở trong nhà, nơi trang trọng, người ta cho đặt cái bàn thờ Ông, Bà (Tổ tiên) ở ngoài sân thì để cái bàn thờ ông Trời (ông Thiên). Và cũng đơn giản như các Vua Hùng của chúng ta trị vì quốc gia bằng cách “thắt nút dây” mà giữ được nước hơn 2622 năm.

Giờ đây, sau khi đã thổi tan những áng mây mù che phủ truyền thuyết, đã có từ 4887 năm. Chúng ta đã hiểu rất rõ ý nghĩa đích thực của truyền thuyết mà trong mỗi chúng ta cần phải có đôi điều suy nghĩ:

+ Chúng ta cần phải nhận thức, hiểu và nhận định xứng tầm với hệ tư tưởng “Trí tuệ thiên văn” vĩ đại của người xưa.

+ Chúng ta cần phải nghiên cứu cho rõ lịch sử của 2622 năm triều đại của 18 đời Vua Hùng, nó chất chứa không biết bao nhiêu là cái tinh hoa của nền văn hóa Văn Lang rực rỡ. Và dĩ nhiên cũng cần phải xác định, triều đại “thần thánh” ấy tồn tại đến bao lâu? Có phải là chỉ kéo dài 2622 năm hay còn kéo dài đến Hai Bà Trưng - gần 3.000 năm! Là vì chúng ta đã biết sự kiện lịch sử được ghi trong Sử ký Tư Mã Thiên vào năm thứ 11 nhà Hán (196 TCN): nước Nam Việt của Triệu Đà hoàn toàn không dính dáng gì đến nước Bách Việt ở phía Nam.

+ Và nếu như hai bộ Hà Đồ - Lạc Thư là phần cứng của bộ máy vì tính cổ đại, thì những phần mềm mà các Vua Hùng sử dụng bằng cách “thắt nút dây” là như thế nào!

Chúng ta tin rằng không bao lâu nữa, sẽ có lời đáp cho những dòng suy nghĩ này là do: “Sự bám rễ vững chắc trong từng con người của nền văn hóa ấy”.

Lâm Đồng, 15 tháng 9 năm 2008 –Trung Thu năm Mậu Tý.

NGUYỄN THÀNH - LỢI

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Đại Việt sử ký toàn thư, tập I - Bản in nội các quan bản. NXB Khoa học xã hội. 2004
- 2- Giản yếu sử Việt Nam - Đặng Duy Phúc. NXB Hà Nội. 2007
- 3- Tiến trình văn hóa Việt Nam từ thời khởi thủy đến thế kỷ XIX - Nguyễn Khắc Thuần. NXB Giáo Dục. 2007
- 4- Giáo trình Triết học Mác - Lênin. Bộ Giáo dục đào tạo. NXB Chính trị Quốc gia. 2007
- 5- Thế kỷ XXI. Nhìn về Trương Vĩnh Ký. Tạp chí Xưa và Nay. NXB Văn hóa Sài Gòn. Quý IV năm 2006
- 6- Lục Độ tập kinh. Lê Mạnh Thát. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. 4-2006
- 7- Khổng Tử. Lý Tường An. NXB Văn Học. 6-2006
- 8- Kinh Dịch trọn bộ. Ngô Tất Tố dịch và chú giải. NXB Văn Học. Quý I- 2004

- 9- Kinh Dịch - Đạo người quân tử. Nguyễn Hiến Lê. NXB Văn Học. 8-1997
- 10- Kinh Dịch nguyên thủy. Lê Chí Thiệp. NXB Văn Học 8-1998
- 11- Dịch học tinh hoa. Nguyễn Duy Cần. Tủ sách Thu Giang. 16-3-1973
- 12- Kinh Dịch - Di sản sáng tạo của Việt Nam. Nguyễn Thiếu Dũng. Báo Thanh Niên online, 6-7-2004.
- 13- Kinh Dịch và nguyên lý toán nhị phân. Hoàng Tuấn. NXB Khoa học xã hội. Quý II-2008
- 14- Nguyên lý chọn ngày theo lịch can chi. Hoàng Tuấn. NXB Văn hóa - Thông tin. 2006
- 15- Lý thuyết tam nguyên cử vận. Hoàng Tuấn. NXB Văn hóa - Thông tin. Quý I-2007.
- 16- Tứ Mã Thiên sử ký. Bản dịch của Phan Ngọc. NXB Lao động. 2007.

MỤC LỤC

DẪN NHẬP	5
----------------	---

CHƯƠNG I:

VỀ TRUYỀN THUYẾT 100 TRỨNG	9
----------------------------------	---

CHƯƠNG II:

VĂN MINH SÔNG HỒNG – VĂN MINH DỰNG NƯỚC	23
---	----

CHƯƠNG III:

BÍ ẨN CỦA TRUYỀN THUYẾT TRĂM TRỨNG	45
--	----

LỜI BÀN	126
---------------	-----

KẾT LUẬN	137
----------------	-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO	141
--------------------------	-----

THÔNG DIỆP ẬU LẠC

Khảo luận của NGUYỄN THÀNH-LỢI

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN CỬ

Biên tập: TRIỆU XUÂN

Trình bày: THIÊN HƯƠNG

Bìa: Họa sỹ ĐỖ DUY NGỌC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội

ĐT: (84.4) 829 4685 * Fax: (84.4) 829 4781

E-Mail: nxbvanhoc@gmail.com

CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.HCM

ĐT: (84.8) 848 3481; 846 9858 * Fax: (84.8) 848 3481

E-Mail: xuantrieuwriter@gmail.com

Website: www.trieuxuan.info

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Xi nghiệp in FAHASA,

774 đường Trường Chinh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Số đăng ký KHXB: 196-2009/CXB/44-09/VH.

Quyết định xuất bản số 133/QĐ-VH do NXB Văn học cấp ngày 09-3-2009

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5-2009.



Tác giả Nguyễn Thành - Lợi
sinh ngày 23-1-1953 tại Đà Lạt.
Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh năm 1977;
làm việc trong ngành Ngân hàng từ 1978 - 1985.
Hiện là Doanh nghiệp tư nhân
Vườn Rừng Nguyễn Thành - Lợi, tỉnh Lâm Đồng.
E-Mail: ntloi@gmail.com. Mobile: 0913 919 365.